

NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
ĐỒNG HÀNH CÙNG VIỆT NAM
TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
CHỮ VIẾT TẮT	vii
LỜI NÓI ĐẦU	ix
TÓM TẮT BÁO CÁO	xi
PHẦN II	
Giới thiệu	1
PHẦN II	
Ngân hàng Thế giới đồng hành cùng Việt Nam trên đường phát triển – Từ hợp tác trở thành đối tác	5
1. Đôi nét về Nhóm Ngân hàng Thế giới	7
2. Quan hệ Việt Nam – Ngân hàng Thế giới giai đoạn 1976-1993: Cởi mở và linh hoạt cho những ý tưởng mới để vượt qua những sự khác biệt	8
3. Quan hệ Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới thời kỳ 1994 - 2010: Từ quan hệ hợp tác trở thành quan hệ đối tác sâu rộng	14
3.1 Hỗ trợ đổi mới chính sách, thể chế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế để chuyển sang nền kinh tế thị trường	17
3.2 Hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đối với cải cách hệ thống ngân hàng – tài chính, doanh nghiệp nhà nước và cải cách thương mại	19
3.3 Ngân hàng Thế giới – nhà tài trợ hàng đầu hỗ trợ Việt Nam phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội	22
3.4 Ngân hàng Thế giới hỗ trợ Việt Nam trong cuộc chiến chống lại đói nghèo	30

3.5	Phân tích kinh tế vĩ mô, tư vấn chính sách đóng góp giá trị gia tăng cho phát triển không thua kém vốn đầu tư	31
3.6	Ngân hàng Thế giới - Đầu tàu phối hợp viện trợ cho Việt Nam	31
3.7	WB đi tiên phong trong các hoạt động cải thiện tình hình thực hiện dự án để nâng cao hiệu quả viện trợ	34

PHẦN III

Triển vọng quan hệ đối tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn phát triển mới 37

1.	Đánh giá tổng thể	39
2.	Những kinh nghiệm và bài học	39
3.	Triển vọng quan hệ đối tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn phát triển mới	40
4.	Các khuyến nghị	45

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:	Vốn ODA cam kết, ký kết và giải ngân của Việt Nam thời kỳ 1993-2010	49
PHỤ LỤC 2:	Vốn vay của WB thời kỳ 1994-2010 (*)	50
PHỤ LỤC 3:	Giải ngân vốn vay WB theo ngành thời kỳ 1994 - tháng 2/2010	51
PHỤ LỤC 4:	Các chỉ số về tình hình thực hiện chương trình, dự án do WB tài trợ	59

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 63

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Hình 1: Tỷ trọng vốn ODA ký kết theo ngành và lĩnh vực do WB tài trợ	30
Hình 2: Các lĩnh vực hiện WB đang hỗ trợ tại các địa phương	31
Hình 3: Cam kết vốn vay của WB so với tổng vốn ODA ký kết cho các thời kỳ	53
Hình 4: Vốn cam kết và giải ngân của WB thời kỳ 1994-2010	57
Hộp 1: Những nét chính về kinh tế và xã hội của Việt Nam năm 1992	24
Hộp 2: Hoạt động của IFC tại Việt Nam	26
Hộp 3: Hoạt động của MIGA ở Việt Nam	27
Hộp 4: Những nét chính về kinh tế và xã hội của Việt Nam năm 2010	62
Bảng 1: Số dự án, vốn vay đã ký kết từ năm 1994 đến 31/12/2009 và số vốn đã giải ngân tính đến tháng 2/2010 theo các ngành và lĩnh vực do WB tài trợ	29
Bảng 2: Tỷ trọng ODA giải ngân trong tổng vốn đầu tư từ ngân sách của Chính phủ cho một số lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thời kỳ 2006-2010	41
Bảng 3: Giải ngân vốn vay của WB tài trợ cho ngành cơ sở hạ tầng tính đến tháng 2/2010	41

CHỮ VIẾT TẮT

AAA	Hoạt động Phân tích và Tư vấn
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AFD	Cơ quan Phát triển Pháp
CAS	Chiến lược hỗ trợ quốc gia
CDF	Khung khổ phát triển toàn diện
CG	Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam
CPRGS	Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo
DPL	Vay phát triển chính sách
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GBS	Hỗ trợ ngân sách chung
HCS	Cam kết Hà Nội về hiệu quả viện trợ
HDI	Chỉ số phát triển con người
IBRD	Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển
ICSID	Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư
IDA	Hội hỗ trợ phát triển quốc tế
IFC	Công ty Tài chính Quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
INGO	Cộng đồng các tổ chức phi chính phủ nước ngoài
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
JPPR	Đánh giá chung về tình hình thực hiện dự án
KfW	Ngân hàng tái thiết Đức

Korea Eximbank Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc

MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MIC	Nước thu nhập trung bình
MIGA	Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PBA	Tiếp cận theo chương trình
PD	Tuyên bố Pa-ri về Hiệu quả viện trợ
PIR	Cải cách đầu tư công
PPP	Phương thức công – tư hợp tác
PRGF	Chương trình tín dụng hỗ trợ tăng trưởng và giảm nghèo
PRSC	Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo
SAC	Khoản tín dụng điều chỉnh cơ cấu
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (5 năm)
SEDS	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (10 năm)
TBS	Hỗ trợ ngân sách có mục tiêu
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
VACI	Chương trình Sáng kiến phòng chống tham nhũng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

Ngân hàng Thế giới là một trong những định chế tài chính quốc tế có uy tín cao trên thế giới với sứ mạng giúp các nước xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt là thông qua con đường cải cách chính sách, thể chế, điều chỉnh cơ cấu phát triển kinh tế và xã hội, cũng như tài trợ các chương trình, dự án đầu tư phát triển... Hoạt động tại Việt Nam trong thời gian qua, Nhóm Ngân hàng Thế giới đã đồng hành với Việt Nam trên đường phát triển với những đóng góp to lớn không những cho các nỗ lực của Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình từ một nước nghèo, thu nhập thấp, mà còn hỗ trợ Việt Nam thực hiện được hai phần ba chặng đường để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ ngay từ năm 2010. Năm 2011 là tròn 35 năm ngày Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tham gia Nhóm Ngân hàng Thế giới. Nhân dịp này, Chính phủ Việt Nam giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan Việt Nam khác cùng với Ngân hàng Thế giới tổ chức Hội nghị kỷ niệm sự kiện quan trọng này.

Chính phủ và Ngân hàng Thế giới mong muốn đánh dấu sự kiện này bằng cách đánh giá tổng thể mối quan hệ đối tác giữa hai bên trong suốt chiều dài lịch sử phát triển quan hệ song phương trong hơn ba thập kỷ vừa qua, chỉ ra những tác động tích cực của quan hệ đối tác này đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam, và trên cơ sở đó tổng kết những kinh nghiệm, rút ra những bài học hữu ích cho việc phát triển quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam và Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn phát triển mới của Việt Nam.

Báo cáo “Ngân hàng Thế giới đồng hành cùng Việt Nam trên đường phát triển” được xây dựng dựa trên những kết quả nghiên cứu và tổng hợp các văn bản, tài liệu, phân tích và đánh giá những hoạt động của Ngân hàng tại Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và một số bộ, cơ quan và địa phương, của Ngân hàng Thế giới cũng như Văn phòng quốc gia của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, và những ý kiến tham vấn của chuyên gia về mối quan hệ đối tác giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

Thay mặt Nhóm cán bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tư vấn trong nước tham gia soạn thảo Báo cáo này, Ngân hàng nhà nước Việt Nam xin trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp cho nội dung của Báo cáo và những tài liệu cung cấp của các cơ quan Việt Nam và Văn phòng quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội trong quá trình soạn thảo Báo cáo này.

TÓM TẮT BÁO CÁO

Năm 2011, quan hệ đối tác Việt Nam và Ngân hàng Thế giới tròn 35 tuổi. Đây cũng là năm đầu tiên Việt Nam bắt tay thực hiện Chiến lược phát triển trong chặng đường 10 năm tiếp theo 2011-2020, sau khi thực hiện thành công Chiến lược phát triển 2001-2010 đưa Việt Nam ra khỏi nhóm các nước chậm phát triển thu nhập thấp, gia nhập nhóm các quốc gia thu nhập trung bình (MIC) và hoàn thành 2/3 chặng đường thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) với thành tích ấn tượng giảm hơn 50% tỷ lệ đói nghèo ngay từ năm 2010.

Những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được là nhờ có chính sách phát triển đúng đắn của Đảng và nhà nước Việt Nam, sự nỗ lực lao động cần cù và sáng tạo của người dân và các cấp chính quyền, lại được sự đồng tình và hỗ trợ của bạn bè quốc tế, trong đó có Nhóm Ngân hàng Thế giới.

Kỷ niệm 35 năm quan hệ đối tác là một cơ hội để Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới nhìn lại chặng đường hợp tác đã qua để đánh giá một cách tổng thể sự hợp tác giữa hai bên trong suốt chiều dài lịch sử hơn ba thập kỷ phát triển quan hệ song phương, chỉ ra những tác động tích cực của quan hệ đối tác này đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam và trên cơ sở đó tổng kết những kinh nghiệm, rút ra những bài học hữu ích cho việc phát triển quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn phát triển mới của Việt Nam.

Trên đại thế, quan hệ Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới có thể chia thành hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, sau 2 năm khởi động, quan hệ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB) rơi vào bối cảnh hết sức khó khăn, bắt đầu từ năm 1978 khi Việt Nam can thiệp quân sự vào Campuchia để giúp nhân dân nước này thoát khỏi nạn diệt chủng. Do vậy, Việt Nam bị bao vây và cấm vận hàng thập kỷ. Ở trong nước, cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp tràn lan, kéo dài cùng với chính sách phát triển sai lầm, nóng vội, thiên về phát triển công nghiệp nặng thái quá, lơ là phát triển nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu đã đưa nền kinh tế lún sâu vào khủng hoảng, lạm phát phi mã và tỷ lệ đói nghèo cao, đất nước không có khả năng thanh toán các khoản vay của Quỹ tiền tệ quốc tế, của Ngân hàng Thế giới, cũng như của một số nước chủ nợ song phương và các ngân hàng thương mại. Trong tình hình đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các định chế tài chính quốc tế đình chỉ quyền vay vốn của Việt Nam. Ở ngoài nước, vào nửa cuối của thập kỷ 80 đã xảy ra những biến cố lịch sử ở các nước Đông Âu và cả ở Liên Xô (cũ). Nguồn viện trợ to lớn từ khu vực này giảm dần rồi chấm dứt vào cuối những năm 80 của thế kỷ trước.

Trong bối cảnh khó khăn đó, quan hệ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới không bị gián đoạn, mà ngược lại, hai bên đã nỗ lực tận dụng những phương thức phù hợp với tình hình thực tế mà sau này khi cơ hội đến cả hai phía đều được hưởng lợi. Đó là, Việt Nam và Ngân hàng Thế giới vẫn duy trì quan hệ trao đổi

các đoàn cán bộ để tìm hiểu mọi mặt về Việt Nam, để hiểu rõ hơn về Ngân hàng và những hoạt động hỗ trợ nước nghèo. Nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế vĩ mô Việt Nam, các nghiên cứu ngành đã được Ngân hàng Thế giới thực hiện và công bố. Với tinh thần cởi mở và linh hoạt cho những ý tưởng mới để vượt qua những sự khác biệt, hai bên đã tạo ra sự hiểu biết lẫn nhau và chứng tỏ rằng Ngân hàng có thể làm việc được với một nước Xã hội Chủ nghĩa Châu Á. Đây là kết quả chủ yếu của giai đoạn đầu tiên và cũng là “vốn liếng” quan trọng cho Việt Nam và Ngân hàng Thế giới phát triển quan hệ đối tác một khi cơ hội được mở ra.

Bức bách trước sự nghiệp phát triển của đất nước, thôi thúc bởi yêu cầu đổi mới từ cơ sở, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 đã phát động sự nghiệp Đổi mới toàn diện đời sống kinh tế và xã hội Việt Nam. *Đổi mới* đã thổi luồng sinh khí mới vào công cuộc phát triển ở Việt Nam và vì vậy, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội: thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế kéo dài, nền kinh tế có tăng trưởng cao, sản xuất đủ lương thực tiêu dùng trong nước và bắt đầu xuất khẩu gạo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện một bước quan trọng, quan hệ đối ngoại của Việt Nam được mở rộng. Thêm vào đó, sau khi hoàn thành nhiệm vụ quốc tế, quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Campuchia, vấn đề chính trị xung quanh đất nước này được giải tỏa đã tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi để Việt Nam trở lại với cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, với sự hỗ trợ của bạn bè quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới, một khoản tín dụng bắc cầu đã được thu xếp để Việt Nam thanh toán khoản nợ với Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Những biến chuyển tích cực của tình hình nêu trên đã dẫn tới Hội nghị viện trợ cho Việt Nam được mở ra tại Pa-ri năm 1993 với sự tham gia của các đại diện đến từ các nước tài trợ, các định chế tài chính quốc tế, các tổ chức Liên Hợp Quốc do WB và Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) bảo trợ và đại diện của Ngân hàng Thế giới chủ tọa. Kết quả hội nghị viện trợ cho Việt Nam là tiếng nói đồng tình của cộng đồng tài trợ quốc tế ủng hộ chính sách và lộ trình cải cách của Việt Nam, đồng thời cam kết dành cho Việt Nam 1,8 tỷ USD viện trợ. Sự kiện quan trọng này khép lại giai đoạn đầu của mối quan hệ Việt Nam và Ngân hàng, đồng thời mở ra một giai đoạn mới cho mối quan hệ giữa hai bên đi từ quan hệ hợp tác tiến lên quan hệ đối tác chiến lược.

Giai đoạn hai của quan hệ Việt Nam – Ngân hàng Thế giới bắt đầu bằng Chương trình Chiến lược Hỗ trợ quốc gia của WB (CAS) năm 1994 được xây dựng dựa trên những kết quả nghiên cứu, đánh giá và tư vấn về Việt Nam và kinh tế Việt Nam do Ngân hàng thực hiện, nhất là vào những năm cuối của thập kỷ 80, trong đó đề ra năm hướng hỗ trợ ưu tiên gồm: (i) *Hợp tác chặt chẽ với IMF để tăng cường quản lý kinh tế vĩ mô*, (ii) *Hỗ trợ chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường thông qua phát triển những chính sách và thể chế chủ yếu*, (iii) *Đảm trách vai trò đầu tàu của các nhà tài trợ để hỗ trợ Chính phủ quy hoạch và tài trợ phát triển cơ sở hạ tầng*, (iv) *Hỗ trợ Chính phủ xây dựng và thực hiện Chiến lược xóa đói, giảm nghèo* và (v) *Hỗ trợ Chính phủ xây dựng và thực hiện Chiến lược sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên*. Năm hướng ưu tiên phát triển quan hệ với Việt Nam này được cụ thể hóa sâu hơn, rộng hơn về nội dung và tầm bao phủ, phong phú hơn về phương thức tài trợ trong các CAS sau này.

Trong giai đoạn hai này, quan hệ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới phát triển mạnh từ hợp tác thông thường giữa Ngân hàng với một nước thành viên thành quan hệ đối tác. Tính đến tháng 9 năm 2011, WB đã cung cấp cho Việt Nam 13,8 tỷ USD để thực hiện 117 chương trình và dự án. Tổng số vốn đã giải ngân đạt khoảng 8 tỷ USD. (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Nhìn lại 35 năm qua, mối quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới đã được xây dựng ngày một vững chắc dựa trên sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, và mối quan hệ ấy đã từ hợp tác trở thành quan hệ đối tác sâu rộng, phong phú như hiện nay, nhờ vậy đã tác động sâu sắc và có hiệu quả đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. Những kết quả chủ yếu của sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới cho Việt Nam trong hơn ba thập kỷ vừa qua thể hiện trên các mặt sau:

Hỗ trợ đổi mới chính sách, thể chế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế để chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhất là trong thời kỳ từ năm 1994 đến nay, là một trong những lĩnh vực Việt Nam nhận được sự hỗ trợ rất có hiệu quả của Ngân hàng Thế giới.

Ngay sau khi nối lại quan hệ tín dụng, năm 1994, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam một khoản Tín dụng Điều chỉnh Cơ cấu (SAC-I) trị giá 150 triệu USD để hỗ trợ Việt Nam chuyển nền kinh tế vốn vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường với những điều kiện và mục tiêu cụ thể. Mặc dầu việc thương lượng các điều kiện để vay khoản Tín dụng Điều chỉnh Cơ cấu thứ 2 (SAC-II) sau hai năm tiếp theo không thành công nhưng WB vẫn tiếp tục hỗ trợ Việt Nam thực hiện các cải cách thể chế như cải cách tài chính công, đổi mới hoạt động ngân hàng, thương mại, hội nhập quốc tế và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và phát triển khu vực tư nhân. Việc hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đối với Việt Nam để đổi mới chính sách, thể chế và điều chỉnh cơ cấu kinh tế được thực hiện theo cách tiếp cận mới thông qua các khoản vay phát triển chính sách như Tín dụng Hỗ trợ Xóa đói giảm nghèo và Cải cách Đầu tư Công.

Những đóng góp của Ngân hàng Thế giới trong công tác phân tích kinh tế và tư vấn chính sách vĩ mô (AAA), công bố các Báo cáo Phát triển Việt Nam... cũng như các nghiên cứu về ngành và lĩnh vực (y tế, giáo dục, quản trị quốc gia, phát triển đô thị, giao thông, năng lượng điện, thủy lợi...) đã mang lại những giá trị và lợi ích không kém nguồn vốn đầu tư mà Ngân hàng dành cho Việt Nam.

Ngân hàng Thế giới là nhà tài trợ hàng đầu hỗ trợ Việt Nam phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội.

Trong CAS năm 1994, Ngân hàng Thế giới đã đề ra một trong những hướng ưu tiên trong hoạt động của Ngân hàng tại Việt Nam là hỗ trợ quy hoạch và tài trợ phát triển cơ sở hạ tầng và định hướng này được tiếp tục cụ thể hóa trong các CAS ở các thời kỳ tiếp theo và Ngân hàng trở thành một trong những nhà tài trợ hàng đầu cho Việt Nam trong lĩnh vực này. Trong thời gian qua tài trợ cho phát triển hạ tầng kinh tế và xã hội chiếm khoảng 62% tổng vốn vay mà Ngân hàng Thế giới dành cho Việt Nam để hỗ trợ phát triển nhiều ngành và lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội như giao thông, thông tin liên lạc, năng lượng điện, phát triển hạ tầng đô thị, thủy lợi, y tế, giáo dục... Nét đặc thù trong hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của WB là ở chỗ: trong các chương trình, dự án đầu tư đều lồng ghép hỗ trợ chính sách, thể chế, tăng cường năng lực quản lý, phát triển khung thể chế thu hút tư nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo phương thức công tư hợp tác (PPP)... để đảm bảo rằng lĩnh vực hạ tầng sẽ phát triển một cách bền vững và người tiêu dùng, nhất là người nghèo nhận được các dịch vụ công có chất lượng với giá cả cạnh tranh. Việt Nam sẽ khai thác những kiến thức và kinh nghiệm từ sự hỗ trợ này để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, một lĩnh vực được xác định là một trong ba khâu đột phá của Chiến lược 10 năm 2011-2020.

Ngân hàng Thế giới là người bạn đồng hành trong cuộc chiến chống lại đói nghèo và đã có những đóng góp quan trọng và thiết thực giúp Việt Nam đạt được thành tựu giảm nghèo ấn tượng.

Hỗ trợ chống lại đói nghèo là mục tiêu hoạt động của Ngân hàng Thế giới trên phạm vi toàn cầu. Hỗ trợ Việt Nam trong cuộc chiến chống lại đói nghèo là nội dung xuyên suốt trong các chiến lược hỗ trợ quốc gia và hoạt động của WB tại Việt Nam. Từ hỗ trợ Chính phủ chuẩn bị và thực hiện Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS), cung cấp các Chương trình Hỗ trợ Tín dụng Giảm nghèo (PRGF, PRSC) cho tới các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn, phát triển đô thị để cải thiện cuộc sống người nghèo đều có mục tiêu hỗ trợ Chính phủ đẩy lùi nghèo đói. Kết quả đó đã đạt được nhờ sự nỗ lực của Việt Nam, đồng thời có sự chung tay của bạn bè quốc tế, trong đó có Ngân hàng.

Ngân hàng Thế giới đã đảm trách rất có hiệu quả vai trò đầu tàu trong vận động và phối hợp viện trợ phát triển cho Việt Nam.

Ở Việt Nam, Ngân hàng Thế giới là đầu tàu vận động và phối hợp viện trợ cho Việt Nam với trách nhiệm cao và đạt được nhiều kết quả. Từ Hội nghị viện trợ đầu tiên và các Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam (Hội nghị CG) trong những năm tiếp theo, đại diện của Ngân hàng và các Giám đốc quốc gia của WB đã hợp tác chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan hữu quan khác làm cho các Hội nghị này trở thành một Diễn đàn đối thoại về chính sách phát triển của Chính phủ trên tinh thần cởi mở, xây dựng và tin cậy lẫn nhau giữa tất cả các bên Việt Nam và các nhà tài trợ tham gia vào quá trình phát triển của Việt Nam. Diễn đàn CG ở Việt Nam là một nét đặc thù hiếm thấy trong quan hệ giữa nước tiếp nhận viện trợ và cộng đồng tài trợ quốc tế ở khu vực cũng như trên thế giới.

Cải thiện tình hình thực hiện dự án là mối quan tâm chung của Chính phủ và các nhà tài trợ. Ngân hàng Thế giới đi tiên phong và có nhiều sáng kiến quan trọng đóng góp cho quá trình cải thiện tình hình thực hiện và nâng cao hiệu quả các chương trình và dự án hỗ trợ phát triển theo tinh thần của Tuyên bố Pa-ri và Cam kết Hà Nội về hiệu quả viện trợ.

Chính phủ và các nhà tài đang nỗ lực làm cho viện trợ đóng góp nhiều hơn, tác động lan tỏa lớn hơn nhằm đóng góp cho sự nghiệp phát triển của Việt Nam. Ngân hàng Thế giới đi đầu cùng với các nhà tài trợ khác, trước hết trong Nhóm 6 Ngân hàng phát triển (ADB, AFD, KfW, JICA, Kore Eximbank và WB) hợp tác với các cơ quan hữu quan Việt Nam tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để cải thiện tình hình thực hiện chương trình, dự án, thúc đẩy giải ngân vốn tài trợ thông qua quá trình hài hòa hóa quy trình và thủ tục ODA cũng như tiến trình Đánh giá chung tình hình thực hiện chương trình dự án (JPPR).

Trong hấp thụ viện trợ, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong việc thực hiện chương trình và dự án tài trợ. Tuy nhiên, những tiến bộ đã đạt được chưa tương xứng với những yêu cầu của công tác chuẩn bị và thực hiện dự án khi nguồn vốn tài trợ cam kết tăng nhanh còn tình hình giải ngân nguồn vốn tài trợ chậm được cải thiện. Các cơ quan Việt Nam đang hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới thảo luận để áp dụng công cụ “*hỗ trợ dựa vào kết quả*” nhằm tăng cường việc thực hiện các chương trình và dự án viện trợ.

Trong Nhóm Ngân hàng Thế giới, IFC và MIGA có nhiều hoạt động kết nối với Ngân hàng Thế giới, có tác

động tích cực tối đa hóa hiệu quả hỗ trợ của cả Nhóm, đồng thời IFC, MIGA và Ngân hàng Thế giới còn có nhiều tiềm năng về phân công và bổ trợ lẫn nhau để tối đa hóa hiệu quả hỗ trợ công cuộc phát triển và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam.

Nhìn nhận một cách tổng quát, trong suốt 35 năm qua, sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đã đồng hành với Việt Nam trên đường đổi mới và phát triển, đóng góp một cách có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam. Đánh giá này nhận được sự đồng tình của đa số những cơ quan và cá nhân được hỏi ý kiến thông qua một cuộc điều tra do WB tổ chức trong tháng 5 năm 2010 với số điểm trung bình là 7,7 trên thang điểm 10 (*cực kỳ có hiệu quả*).

Trong hơn ba thập kỷ, quan hệ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới để lại nhiều kinh nghiệm, đồng thời cũng là những bài học hữu ích cho phát triển quan hệ đối tác giữa hai bên trong thời kỳ phát triển mới.

Đó là bài học về *phát huy vai trò làm chủ ở cấp độ quốc gia*, cũng như ở cấp cơ sở của các nước tiếp nhận viện trợ có tính chất quyết định sự thành công của viện trợ.

Bài học thứ hai, hỗ trợ phát triển chính sách của nhà tài trợ cần dựa trên *lộ trình cải cách* của Chính phủ với những điều kiện khuyến khích thực thi chính sách thay vì áp đặt chính sách.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cần lồng ghép chính sách, thể chế, kỹ năng quản lý... là một kinh nghiệm hữu ích để đảm bảo cho công trình cơ sở hạ tầng sau khi xây dựng sẽ vận hành một cách bền vững và người sử dụng nhận được các dịch vụ công có chất lượng với giá cả cạnh tranh.

Một kinh nghiệm khác rút ra từ thực tế thực hiện các chương trình, dự án do Ngân hàng tài trợ, theo đó sự *phối hợp chặt chẽ* giữa Ngân hàng và các đối tác Việt Nam để tháo gỡ các vướng mắc, khắc phục khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện.

Bên cạnh đó, trong việc thực hiện sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, hiện còn tồn tại một số bất cập và hạn chế cần được tháo gỡ để nâng cao hơn nữa hiệu quả hỗ trợ của Ngân hàng. Đó là, cần thiết cải tiến thiết kế các chương trình và dự án tài trợ sao cho phù hợp với tình hình thực tế và năng lực tiếp nhận và thực hiện các chương trình và dự án ở cơ sở. Hai bên cần có những giải pháp quyết liệt và kịp thời hơn để xử lý những sự khác biệt về quy trình và thủ tục chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án do WB tài trợ cũng như nâng cao năng lực cho các cơ sở tiếp nhận và sử dụng tài trợ của Ngân hàng.

Trong thời kỳ phát triển mới, Chính phủ mong muốn đưa quan hệ đối tác Việt Nam – Ngân hàng Thế giới lên tầm cao mới để hỗ trợ Việt Nam thực hiện sự nghiệp phát triển bền vững vì người nghèo.

Việt Nam mong muốn sử dụng nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng Thế giới ưu tiên cho việc hỗ trợ thực hiện các chương trình và dự án xoay quanh ba trọng tâm: (i) *3 khâu đột phá của Chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm và Kế hoạch phát triển 5 năm 2011 - 2015*; (ii) *3 chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo mới và Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu và một số chương trình có nội dung xuyên suốt, mới nổi*;

và (iii) Hỗ trợ một số chương trình, dự án sản xuất có mục tiêu tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho người nghèo và một số vấn đề mới nổi khác.

Ngoài ra, Việt Nam cho rằng hai bên cần hợp tác thực hiện một số giải pháp như:

- Hai bên cần tiếp tục duy trì đối thoại ở các cấp, nhất là trao đổi các chuyến viếng thăm cấp cao giữa Ngân hàng Thế giới và Việt Nam.
- Việt Nam mong tiếp nhận được hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng để tư vấn về ổn định kinh tế vĩ mô là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Việt Nam mong muốn hoàn tất đàm phán PRSC-10 theo kế hoạch dự kiến và Ngân hàng Nhà nước cùng với các cơ quan hữu quan Việt Nam sẽ hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới để xây dựng và triển khai Chương trình hậu PRSC.
- Tuy đã đạt mức khởi điểm của nước thu nhập trung bình, song Việt Nam vẫn là một nước nghèo, do vậy Việt Nam mong muốn Ngân hàng duy trì thời hạn cho vay IDA dài đến mức có thể và phù hợp với thực tế tình hình Việt Nam và phân bổ nguồn vốn vay IDA ở mức cao cho Việt Nam.
- Với uy tín và vai trò tích cực vận động và phối hợp viện trợ cho Việt Nam, mong rằng Ngân hàng Thế giới sẽ vận động các nhà tài trợ khác, các quỹ, các tổ chức quốc tế tài trợ cho Việt Nam các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc vốn vay ưu đãi để góp phần làm mềm các điều kiện tài chính của các khoản vốn vay kém ưu đãi.
- Việt Nam mong muốn Ngân hàng Thế giới tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa các phương thức cung cấp hỗ trợ của Ngân hàng cho Việt Nam như cho vay phát triển chính sách; thực hiện các chương trình và dự án đầu tư; áp dụng phương thức hỗ trợ theo chương trình, ngành và các mô hình hỗ trợ ngân sách chung (GBS) và hỗ trợ ngân sách có mục tiêu (TBS); cung cấp hỗ kỹ thuật để tư vấn hoàn thiện và phát triển chính sách và thể chế, kể cả giúp Việt Nam quản lý nợ công, trong đó có các khoản vốn vay của Ngân hàng.

Với những nguyện vọng nêu trên về sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới cho Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới, các cơ quan hữu quan Việt Nam đang nỗ lực đóng góp ý kiến cho quá trình soạn thảo Chiến lược Đối tác Quốc gia của Ngân hàng Thế giới đối với Việt Nam cho thời kỳ 2012-2016.

Với bề dày hợp tác hơn 35 năm, phát huy những thành quả quan hệ đối tác đã đạt được, đồng thời khắc phục những vấn đề còn tồn tại trong thời gian qua, có cơ sở để tin tưởng rằng quan hệ đối tác Việt Nam và Ngân hàng Thế giới tiến vào thời kỳ phát triển mới với một triển vọng đầy hứa hẹn nhằm đóng góp cho việc thực hiện những mục tiêu phát triển được đề ra trong Chiến lược Phát triển Kinh tế- Xã hội 10 năm 2011-2020 của Việt Nam

PHẦN I

GIỚI THIỆU

1. Năm 2011, quan hệ đối tác giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới tròn 35 năm kể từ năm 1976 khi nước Việt Nam thống nhất thể chân Chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam tại Ngân hàng Thế giới.

2. Hơn ba thập kỷ đã qua, quan hệ Việt Nam - Ngân hàng Thế giới đã trải qua một chặng đường dài phát triển, đi từ quan hệ hợp tác thông thường giữa một nước thành viên và Ngân hàng để trở thành quan hệ đối tác chiến lược của nhau trên tinh thần cởi mở, xây dựng và tin cậy, và do vậy đã có những đóng góp to lớn và có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam.

Nhân dịp này, Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới quyết định tổ chức kỷ niệm sự kiện quan trọng này thông qua nhiều hoạt động khác nhau, trong đó có việc đánh giá tổng thể mối quan hệ đối tác giữa hai bên trong suốt chiều dài lịch sử phát triển quan hệ song phương trong hơn ba thập kỷ vừa qua, chỉ ra những tác động tích cực của quan hệ đối tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam và trên cơ sở đó tổng kết những kinh nghiệm, rút ra những bài học hữu ích cho việc phát triển quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn phát triển mới.

3. Nhằm mục đích trên, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tư cách là cơ quan đầu mối của Chính phủ trong hợp tác với Ngân hàng Thế giới chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan và địa phương sử dụng nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng Thế giới và Văn phòng quốc gia của Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội xây dựng Báo cáo đánh giá tổng thể mối quan hệ Việt Nam - Ngân hàng trong 35 năm qua.

4. Báo cáo đánh giá tổng thể quan hệ Việt Nam - Ngân hàng Thế giới được xây dựng nhằm các mục đích:

■ Phát hiện và nhấn mạnh những nội dung nổi trội của mối quan hệ đối tác ở những cột mốc lịch sử của mối quan hệ Việt Nam - Ngân hàng Thế giới trong 35 năm qua.

■ Làm rõ sự hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả giữa Ngân hàng Nhà nước - cơ quan đối tác của Ngân hàng Thế giới với Ngân hàng Thế giới và Văn phòng quốc gia của Ngân hàng tại Việt Nam, cũng như sự tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ, ngành và các địa phương Việt Nam trong việc phát triển quan hệ đối tác với Ngân hàng Thế giới và sự đóng góp của mối quan hệ đối tác này đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam.

■ Nhận nhận những thách thức chủ yếu đối với mối quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ngân hàng Thế giới trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam ở tầm trung hạn cũng như dài hạn.

■ Đưa ra những khuyến nghị mang tính định hướng tầm trung và dài hạn để phát triển quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ngân hàng Thế giới nhằm vượt qua những thách thức để hỗ trợ một cách có hiệu quả cho Việt Nam thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 (SEDS) và Kế hoạch 5 năm 2011-2015 (SEDP).

5. Báo cáo đánh giá tổng thể quan hệ đối tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới có tên gọi ***“Ngân hàng Thế giới đồng hành cùng Việt Nam trên đường phát triển”*** được xây dựng dựa trên công tác nghiên cứu các văn bản tài liệu liên quan tới quan hệ hợp tác Việt Nam - Ngân hàng Thế

giới của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Thế giới và Văn phòng của Ngân hàng tại Hà Nội, ý kiến đánh giá của một số bộ và các cơ quan ngang bộ, cũng như một số tỉnh và thành phố được thụ hưởng các chương trình và dự án do WB tài trợ.

6. Chất lượng của Báo cáo này bị chi phối bởi thời gian chuẩn bị hạn chế và thông tin, tài liệu chưa

bao quát được đầy đủ các ngành và lĩnh vực cũng như các địa phương có các chương trình và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ. Hơn nữa, cũng do hạn chế về thời gian nên không thể thực hiện được những cuộc phỏng vấn tại chỗ các cán bộ quản lý và thực hiện các chương trình và dự án do Ngân hàng tài trợ, cũng như người dân được thụ hưởng sự hỗ trợ của Ngân hàng tại cơ sở. Trên đây là những rủi ro mà Báo cáo này có thể gặp phải.

PHẦN 2

**NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
ĐỒNG HÀNH CÙNG
VIỆT NAM TRÊN
ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN
– TỪ HỢP TÁC TRỞ
THÀNH ĐỐI TÁC**

1. Đôi nét về Nhóm Ngân hàng Thế giới

7. Nhóm Ngân hàng Thế giới có 5 tổ chức thành viên, bao gồm: Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển (IBRD), được chính thức thành lập ngày 27/12/1945; Hội Hỗ trợ Phát triển Quốc tế (IDA), thành lập năm 1960; Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), thành lập năm 1956; Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư (ICSID), thành lập năm 1966; và Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA), thành lập năm 1988.

Thuật ngữ Ngân hàng Thế giới (WB) thường đề cập tới hai tổ chức thành viên của nhóm Ngân hàng Thế giới đó là Hiệp hội Hỗ trợ Phát triển Quốc tế và Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển. Ngân hàng Thế giới được thành lập năm 1944, có trụ sở đặt tại Washington D.C (Hoa Kỳ) với hơn 10.000 nhân viên hiện đang làm việc tại 100 văn phòng trên toàn thế giới. Đây không chỉ đơn thuần là ngân hàng theo nghĩa thông thường mà là định chế phát triển của thế giới với 187 nước hội viên có sứ mạng đấu tranh chống lại đói nghèo với niềm đam mê và tính chuyên nghiệp để đạt được những kết quả thiết thực nhằm giúp người nghèo để họ tự giúp chính mình và cải thiện môi trường sinh sống thông qua việc cung cấp các nguồn lực, chia sẻ tri thức, xây dựng năng lực và thúc đẩy quan hệ đối tác giữa khu vực công và tư.

Ngân hàng Thế giới cung cấp vốn vay lãi suất thấp, tín dụng không lãi suất và viện trợ không hoàn lại cho các nước đang phát triển để hỗ trợ rất nhiều ngành và lĩnh vực như giáo dục, y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, cải cách hành chính công, phát triển ngành tài chính, ngân hàng, phát triển cơ sở hạ tầng ...

Mỗi một thành viên thuộc Nhóm Ngân hàng Thế giới nói trên có vai trò khác nhau, song cùng phối hợp hoạt động theo phương cách tiên tiến để gắn kết một cách rộng rãi và bền vững. IBRD có mục đích hỗ trợ giảm nghèo cho các nước thu nhập trung bình (MIC), trong khi đó IDA tập trung hỗ trợ cho các nước nghèo nhất trên thế giới. Hoạt động của hai định chế phát triển này được hỗ trợ bởi IFC - chuyên thúc đẩy đầu tư tư nhân ở các nước nghèo, ICSID - hoạt động như một diễn đàn phân xử hoặc trung gian hòa giải các mâu thuẫn giữa nhà đầu tư nước ngoài với nước tiếp nhận đầu tư, và MIGA - có nhiệm vụ thúc đẩy đầu tư nước ngoài (FDI) vào các nước đang phát triển.

Trong hoạt động của mình, nhóm Ngân hàng Thế giới chủ trương đổi mới chính mình để đảm bảo rằng các nước có thể tiếp cận đến ý kiến chuyên gia mang tính toàn cầu, những kiến thức tiên tiến, xem xét lại các chương trình để hỗ trợ nước nghèo, cũng như các phương án hỗ trợ tài chính khác nhau cho các nước này nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển ưu tiên.

Những nỗ lực nêu trên của Nhóm Ngân hàng Thế giới được thực hiện theo phương châm 3 điểm:

- Kết quả: Hỗ trợ các nước đang phát triển phải đạt được nhưng kết quả có thể kiểm đếm được.
- Cải cách: Cải thiện mọi khía cạnh trong hoạt động, từ thiết kế chương trình/dự án hỗ trợ, bảo đảm thông tin đến phân cấp mạnh để cán bộ của Nhóm Ngân hàng Thế giới có thể hành động mau lẹ nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất cho chính phủ nước nhận tài trợ.

- Cởi mở và Minh bạch: Đi tiên phong trong những nỗ lực cởi mở và minh bạch để hỗ trợ các nước vượt qua những thách thức của thời đại.

Trong WB, Việt Nam thuộc Nhóm Đông Nam Á gồm 11 nước là Brunây, Fiji, Indonexia, Lào, Malaysia, Myanma, Nepal, Singapore, Thái Lan, Tong-ga và Việt Nam.

8. Chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam gia nhập Nhóm Ngân hàng Thế giới năm 1956. Sau khi thống nhất đất nước, năm 1976, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tiếp quản tư cách hội viên của Chính quyền Sài Gòn tại Nhóm Ngân hàng Thế giới.

Tại IBRD, Việt Nam có 968 cổ phần với số phiếu bầu là 128, chiếm 0,07%. Ở IDA, Việt Nam có tổng số phiếu bầu là 61.168, chiếm 0,3%. Trong IFC, Việt Nam có 446 cổ phần với tổng số phiếu bầu bằng 696, chiếm 0,03%. Trong MIGA, Việt Nam có 388 cổ phần với tổng số phiếu bầu là 629. Do cổ phần tham gia của Việt Nam không lớn nên tỷ lệ phần trăm số phiếu bầu của Việt Nam tại các tổ chức thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới còn khiêm tốn. Tuy nhiên, Nhóm Ngân hàng Thế giới, nhất là WB vẫn dành nhiều ưu tiên cho Việt Nam trong việc tiếp nhận vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại và hỗ trợ kỹ thuật.

35 năm mối quan hệ Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới đã trải qua nhiều khúc quanh lịch sử, song khởi đầu từ tinh thần cởi mở và linh hoạt cho những ý tưởng mới đã từng bước đưa mối quan hệ này trở thành đối tác bền chặt dựa trên sự tin cậy lẫn nhau, nhờ vậy quan hệ Việt Nam - Nhóm Ngân hàng Thế giới đã và đang đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và

cuộc đấu tranh chống lại đói nghèo.

2. Quan hệ Việt Nam – Ngân hàng Thế giới giai đoạn 1976-1993: Cởi mở và linh hoạt cho những ý tưởng mới để vượt qua những sự khác biệt

9. Trong những năm đầu tiên sau khi tham gia Nhóm Ngân hàng Thế giới, quan hệ Việt Nam và WB chủ yếu tập trung vào việc tìm hiểu lẫn nhau thông qua việc trao đổi các đoàn đại biểu giữa Việt Nam và Ngân hàng.

Phái đoàn của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đầu tiên có tính chất lịch sử đã đến Washington làm việc với WB vào tháng 10 năm 1976. Hai bên đồng ý tập trung bàn về những vấn đề tương lai của mối quan hệ Việt Nam và WB thay vì nhìn lại quá khứ. Chủ tịch Ngân hàng Thế giới lúc đó (Ngài McNamara, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ) đã rất quan tâm hỗ trợ Việt Nam, mặc dù Quốc hội Mỹ chống lại việc cung cấp vốn vay ưu đãi từ IDA cho Việt Nam.

Phái đoàn kinh tế đầu tiên của WB thăm Việt Nam vào năm 1977, và sau đó 7 tháng, Ngân hàng công bố một báo cáo giới thiệu tình hình kinh tế Việt Nam, trong đó đã nêu lên những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh liên tục, tình hình kinh tế trì trệ, GDP bình quân đầu người rất thấp khoảng hơn 100 USD đã kéo dài tới 15 năm, tình trạng dân cư đói nghèo là phổ biến, nhất là ở các vùng nông thôn và miền núi. Căn cứ vào Kế hoạch 5 năm 1976-1980 của Việt Nam, Báo cáo kinh tế Việt Nam của WB dự kiến cần khoảng 1 tỷ USD viện trợ trong năm 1977 để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Những hoạt động nói trên là một chỉ dấu quan trọng rằng WB có thể làm việc được với một nước Xã hội Chủ nghĩa ở Châu Á.

10. Bên cạnh những vấn đề nóng khác của nền kinh tế Việt Nam thời hậu chiến, WB trong những nghiên cứu Việt Nam của mình vào thời điểm đó đã nhận ra tiềm năng to lớn và vai trò hết sức quan trọng của nền nông nghiệp Việt Nam đối với một đất nước có tới hơn 80% dân số sống ở vùng nông thôn, và cả nước đang phải sống trong chế độ tem phiếu lương thực và hàng hóa thiết yếu cũng như nguồn lương thực từ viện trợ nước ngoài. Do vậy, điều dễ hiểu là khoản tín dụng IDA đầu tiên được Ngân hàng thông qua năm 1978 là hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi Dầu Tiếng trị giá 60 triệu USD để tưới tiêu cho lúa và lạc. Những hạng mục chủ yếu của công trình này về cơ bản được hoàn thành vào năm 1986.

11. Quan hệ Việt Nam - WB vừa mới bắt đầu chưa được bao lâu thì bị ngưng trệ bởi cả hai nguyên nhân chính trị và kinh tế. Trong quan hệ quốc tế có những sự kiện lúc ban đầu không được quốc tế thừa nhận ý nghĩa và giá trị đích thực của nó. Đó cũng là trường hợp của Việt Nam khi can thiệp quân sự vào Campuchia vào năm 1978 để giúp nhân dân nước này thoát khỏi nạn diệt chủng Khơ-me đỏ. Sự kiện này đã dẫn đến việc Hoa Kỳ và nhiều nước Tây Âu cũng như ở Châu Á đã thực thi chính sách cấm vận đối với Việt Nam.

Thêm vào đó, những khó khăn chống chọi đối với một nước nghèo vừa ra khỏi một cuộc chiến tranh kéo dài hơn ba thập kỷ lại bị cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp đã làm cho nền kinh tế Việt Nam trì trệ trong khôi phục kinh tế rồi rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Một trong những hệ quả tiêu cực của tình hình đó là Việt Nam mất khả năng trả nợ đối với các khoản nợ mà Việt Nam có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các nước và các tổ chức tài chính quốc tế, trong đó có IMF và WB. Kết quả là IMF và WB đình

chỉ quyền vay vốn của Việt Nam do có nợ quá hạn và tiếp theo là Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và một số tổ chức tài chính quốc tế khác.

Do những lý do chính trị và kinh tế nêu trên, hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới đối với Việt Nam đã không thể thực hiện được. Mặc dù vậy, mối quan hệ giữa Ngân hàng và Việt Nam không dừng lại. Đó là một sự may mắn vì thời gian đã không bị lãng phí, trái lại cả Việt Nam và Ngân hàng đều đã triệt để khai thác để chuẩn bị cho sự hợp tác một khi có cơ hội.

12. Sau khi thống nhất đất nước, Kế hoạch SEDP 5 năm đầu tiên của Việt Nam (1976-1980) đã tập trung nguồn lực cho việc giải quyết những hậu quả của chiến tranh và triển khai bước đầu công nghiệp hóa. Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1981-1985), Việt Nam chủ trương vừa phát triển vừa sắp xếp lại sản xuất, bố trí lại xây dựng cơ bản để nâng cao hiệu quả đầu tư nhằm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Việc thực hiện hai kế hoạch 5 năm nói trên đã đạt được một số thành tích quan trọng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng từ 0,2% (1976-1980) lên 6% (1981-1985); nông nghiệp tăng từ 2,0% (1976-1980) lên 5,2% (1981-1985); và công nghiệp tăng từ 0,6% (1976-1980) lên 8,9% (1981-1985). Đời sống người dân bắt đầu được cải thiện. Tuy nhiên, trong 10 năm đó, Việt Nam cũng đã phạm nhiều sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế. Những sai lầm đó đã dẫn đến những lệch lạc nghiêm trọng trong bố trí cơ cấu kinh tế thiên về đầu tư các dự án công nghiệp nặng quy mô lớn,

chôn vốn nhiều năm và không có hiệu quả kinh tế. Cơ cấu kinh tế sai lầm đó đã tác động tiêu cực đến việc giải quyết vấn đề lương thực, thỏa mãn nhu cầu hàng tiêu dùng thiết yếu cho người dân, và tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường xuất khẩu, kìm hãm phát triển các ngành dịch vụ. Về quản lý kinh tế, cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp duy trì trong một thời gian dài đã kìm hãm lực lượng sản xuất và làm méo mó quan hệ sản xuất.

13. Nhìn tổng quan lại, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm 1976-1978 đã không thực hiện được. Trong hai năm 1979 và 1980, sản xuất công nghiệp đã giảm sút đột ngột, thu nhập thực tế và kết quả sản xuất đã không đạt được các chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch 5 năm. Sự xuất hiện những mất cân đối ở tầm vĩ mô trong nền kinh tế vào những năm 1979-1980, cùng với nạn thiếu hụt lương thực nghiêm trọng làm bộc lộ những khuyết tật của cơ chế cũ và đòi hỏi bức xúc phải tiến hành cải cách.

Những bức xúc đó đã được các cơ sở tìm kiếm những con đường để khắc phục từ rất sớm. Đó là sáng kiến khoán sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi theo hộ gia đình ở Vĩnh Phú - một tỉnh ở vùng Trung du miền Bắc Việt Nam đã khuyến khích người nông dân sản xuất nhiều nông sản hơn cho họ và cho xã hội. Đó là sáng kiến chế độ ba kế hoạch trong công nghiệp từ một xí nghiệp quốc doanh tại tỉnh Long An ở Đồng bằng sông Cửu Long, cho phép xí nghiệp đa dạng hóa sản xuất và bán sản phẩm vượt khoán một cách tự do, sau khi hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao. Những sáng kiến đó đã được Đảng Cộng sản Việt Nam đúc kết thành chủ trương, chính sách để phát động cuộc cải cách toàn diện đời sống kinh tế - xã hội của đất nước mang tên "Đổi mới" vào năm 1986 để đưa Việt Nam ra

khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, phát triển và hội nhập quốc tế. Đúng như cố Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt đã viết: "... những cải cách chính sách đã bắt nguồn từ đòi hỏi của nhân dân và dựa trên sự tổng kết thực tiễn kinh tế của đất nước đi đôi với tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài. Vì vậy, nó nhận được sự ủng hộ rộng rãi của mọi tầng lớp xã hội" (Nguồn: Lời giới thiệu của Thủ tướng Võ Văn Kiệt cho Báo cáo "Việt Nam: Triển vọng công cuộc phát triển" của Chính phủ Việt Nam đưa ra Hội nghị viện trợ năm 1993 tại Pa-ri).

14. Sự nghiệp Đổi mới đã thổi luồng sinh khí mới vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển kinh tế mặc dù gặp nhiều khó khăn trong quá trình đổi mới như thị trường buôn bán với Liên Xô và các nước Đông Âu bị thu hẹp và mất nguồn viện trợ lớn từ các nước này do những biến động chính trị trong khối Xô-viết. Sản xuất nông nghiệp gia tăng đáng kể, sản lượng thóc năm 1992 tăng 70% so với năm 1979-1980; thương mại được mở rộng sang nhiều nước khác; các xí nghiệp quốc doanh có tiến bộ về năng suất và chất lượng sản phẩm và đạt tốc độ tăng trưởng 13%; lạm phát được kiểm chế từ ba con số năm 1986 (714%) và được cắt giảm mạnh còn hai con số (17%) vào năm 1992. GDP bình quân đầu người năm 1992 khoảng 130 USD, và xếp thứ 156 trong số 173 nước trên thế giới. Tuy nhiên, theo chỉ số phát triển con người (HDI), Việt Nam lại đứng thứ 115 trong số 173 nước (Nguồn: Báo cáo phát triển nguồn nhân lực của UNDP năm 1993). Đây là thành tựu về tiến bộ xã hội rất ấn tượng mà Việt Nam đã đạt được trong những năm đầu của công cuộc Đổi mới.

Trong những năm đầu Đổi mới ở Việt Nam, WB đã không đứng ngoài cuộc và tham gia

bằng những phương thức thích hợp. Ba phái đoàn kinh tế của WB đã được cử sang Việt Nam để nghiên cứu các vấn đề kinh tế vĩ mô. Những kết quả nghiên cứu của các phái đoàn này đã được công bố trong một loạt các báo cáo như “Ổn định và cải cách cơ cấu kinh tế” (1990); “Việt Nam: Tái cấu trúc tài chính công và các doanh nghiệp quốc doanh” (1992); Việt Nam: Chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường” (1993); “Việt Nam: Quản lý khu vực công và khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân” (1994)

(Nguồn: Mark Baird, “Việt Nam - Ngân hàng Thế giới: một quan hệ đối tác chặt chẽ và dài lâu”, bản cập nhật, ngày 15/5/2011).

Nhiều công trình nghiên cứu về các ngành và lĩnh vực của Việt Nam cũng được WB thực hiện từ năm 1990, như 4 báo cáo nghiên cứu ngành, gồm năng lượng, giao thông vận tải, y tế và tài chính. Những kết quả nghiên cứu nói trên đã tạo ra cơ sở vững chắc cho hoạt động cho vay được nối lại sau này.

Hộp 1: Những nét chính về kinh tế và xã hội của Việt Nam năm 1992

Một số chỉ số xã hội

Dân số	69 triệu người
Tỷ lệ tăng dân số	2,3%
Cơ cấu tuổi	39 % dưới 15 tuổi Tuổi trung bình 20
Tỷ lệ dân số ở nông thôn	78%
Tuổi thọ trung bình	63
Tỷ lệ tử vong ở trẻ em sơ sinh	45 trên 1000 lần sinh
Nước sạch	Khoảng 50% dân số thành thị Khoảng 25% dân số nông thôn

Một số chỉ số kinh tế

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	101.870 tỷ VNĐ (theo giá hiện hành năm 1992)
Tốc độ tăng trưởng GDP	8,3 %
Cơ cấu kinh tế	
Nông nghiệp	34,5%
Công nghiệp	22,6%
Dịch vụ	42,9%
GDP bình quân đầu người	130 USD (gốc) 220 USD (đã điều chỉnh)
Tỷ lệ lạm phát	17%
Lực lượng lao động	32 triệu người
Xuất khẩu	2,47 tỷ USD
Nhập khẩu	2,5 tỷ USD
Vốn FDI thực hiện	1,5 tỷ USD

(Nguồn: Trích Báo cáo Việt Nam: Triển vọng phát triển, trang vi)

15. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội mà Việt Nam đã đạt được trong công cuộc Đổi mới, những vấn đề chính trị và quân sự xung quanh Căm-phu-chia được giải quyết đã mở ra cơ hội nối lại quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và cộng đồng tài trợ quốc tế. Bên cạnh đó khoản nợ quá hạn của Việt Nam với IMF được xử lý thông qua khoản tín dụng bắc cầu do các nước bạn bè của Việt Nam thu xếp đã mở rộng cánh cửa để Việt Nam tiếp cận đến các khoản vay của các định chế tài chính quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra, Việt Nam cơ cấu lại các khoản nợ Chính phủ thông qua Câu lạc bộ Pa-ri và các khoản nợ các ngân

hàng thương mại thông qua Câu lạc bộ London và các khoản nợ song phương của Liên Xô trước đây bằng đồng Rúp chuyển nhượng mà nước Nga được thừa kế sau khi Liên Xô sụp đổ. Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ cho IMF trong quá trình tham gia đàm phán cơ cấu lại nợ của Việt Nam tại Câu lạc bộ Pa-ri và tham gia đưa ra lộ trình để hỗ trợ cho cuộc thương thảo này.

Trong bối cảnh thuận lợi nêu trên, trong hai ngày 9-10 tháng 11 năm 1993, Hội nghị Viện trợ cho Việt Nam đã được tổ chức tại tòa nhà Văn phòng của Ngân hàng Thế giới tại Pa-ri dưới sự bảo trợ của WB và UNDP và đại diện

Hộp 2: Hoạt động của IFC tại Việt Nam

Là một thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, IFC triển khai các hoạt động tại Việt Nam từ năm 1992 nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư và chuyển giao công nghệ cho Chính phủ Việt Nam trong thời kỳ chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường với khoản đầu tư đầu tiên vào lĩnh vực khách sạn (Khách sạn Sofitel Metropolis tại Hà Nội) được phê duyệt vào năm 1994. Tiếp theo là các khoản đầu tư vào các ngành công nghiệp như sản xuất xi măng, công nghiệp sữa, sản xuất thép và đường. Ngoài các khoản đầu tư, IFC còn cung cấp dịch vụ tư vấn về xây dựng thị trường chứng khoán và chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp.

IFC mở Văn phòng tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1997.

Cũng trong năm này, IFC thiết lập Quỹ hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân Mê Kông (MPDF) để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) ở 3 nước Việt Nam, Lào và Căm pu-chia.

IFC hợp tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức và đồng chủ tọa Diễn đàn doanh nghiệp như một sự kiện tiền Hội nghị CG nhằm thúc đẩy đối thoại giữa Chính phủ và giới doanh nghiệp; và cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Đầu tư và dịch vụ tư vấn của IFC tuân thủ CAS/CPS của Nhóm Ngân hàng Thế giới nhằm hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

Trong 5 năm gần đây (2007-2011), tổng giá trị cam kết của IFC là 1.800 triệu USD, bao gồm các cam kết thông qua hoạt động quản lý tài sản. Đến nay, IFC đầu tư 998 triệu USD cho 35 công ty của Việt Nam. Đến khoảng cuối giai đoạn 5 năm này, IFC đã hỗ trợ Việt Nam ứng phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu bằng cách mở rộng Chương trình Tài chính Thương mại toàn cầu và cung cấp 970 triệu USD thanh khoản cho các nhà xuất khẩu Việt Nam khi các thể chế tài chính khác rút đi. Gần đây nhất, IFC tham gia hỗ trợ đầu tư cho liên doanh giữa các công ty Việt Nam, Kywait và Nhật Bản trong việc xây dựng nhà máy lọc dầu thứ hai của Việt Nam tại Nghi Sơn (Thanh Hóa) trị giá 7 tỷ USD.

của WB chủ tọa Hội nghị với sự tham gia của 100 đại biểu đến từ các nước tài trợ, các định chế tài chính quốc tế và các tổ chức quốc tế. Hội nghị đã ủng hộ Chương trình nghị sự về Đổi mới và phát triển của Việt Nam, tập trung vào 4 hướng chủ yếu: (i) Tiếp tục tổ chức lại khu vực DNNN, đa dạng hóa các hình thức tổ chức kinh tế với nhiều hình thức sở hữu đan xen nhau; tạo môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế cùng phát triển; (ii) hoàn thiện cơ chế thị trường, đi đôi với nâng cao năng lực quản lý kinh tế vĩ mô và trình độ kế hoạch hóa phát triển nền kinh tế thị trường; (iii) Tiếp tục xây dựng hệ thống kinh tế mở, phát triển và đa dạng hóa hơn nữa quan hệ với các nước, phù hợp với chính sách của Việt Nam: “Việt Nam sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước, vì hòa bình, độc lập và phát triển”; và (iv) Trên cơ sở Hiến pháp mới ban hành năm 1992, Việt Nam cần phát triển hơn nữa hệ thống pháp luật, cải cách nền hành chính quốc gia, và đào tạo cán bộ các cấp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển quốc gia. Chương

trình Nghị sự về Đổi mới của Chính phủ Việt Nam đã được các đại biểu tham gia Hội nghị ủng hộ và cam kết viện trợ 1,8 tỷ USD để hỗ trợ thực hiện Chương trình này.

Thành công của Hội nghị viện trợ Pa-ri cho Việt Nam có sự đóng góp quan trọng của Ngân hàng Thế giới cùng hợp tác với UNDP để hỗ trợ cho công tác chuẩn bị và tham gia của Việt Nam vào sự kiện quan trọng này, đặc biệt là vai trò chủ tọa Hội nghị của WB. Hội nghị viện trợ Pa-ri cho Việt Nam để lại dấu ấn đầu tiên của Việt Nam trên con đường hội nhập với thế giới và cũng là điểm khởi đầu của mối quan hệ đầy đủ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

16. Trong Nhóm Ngân hàng Thế giới, ngoài Hội Hỗ trợ Phát triển Quốc tế (IDA) và Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển (IBRD), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA) có nhiều hoạt động hỗ trợ và hợp tác với Việt Nam phù hợp với sứ mạng của các tổ chức này.

Hộp 3: Hoạt động của MIGA ở Việt Nam

Tổ chức Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA) hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực có sự tham gia và có vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân trong ngành điện và các lĩnh vực truyền tải, và hỗ trợ phát triển tạo ra cơ hội thúc đẩy đầu tư.

MIGA cũng đã tiến hành nghiên cứu tổng quan về các kinh nghiệm tốt nhất của thế giới và khu vực về thúc đẩy đầu tư để cung cấp cho Chính phủ. Tổ chức này cũng thiết kế và tiến hành các chương trình hỗ trợ kỹ thuật để thúc đẩy đầu tư ở Việt Nam, bao gồm cả xây dựng và cho ra đời trang thông tin điện tử về môi trường và cơ hội đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

MIGA hiện đang tìm kiếm khả năng hợp tác với Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) để hỗ trợ cho các chương trình xây dựng năng lực thúc đẩy đầu tư cho các nước thành viên mới của ASEAN (trong đó có Việt Nam) nhằm làm giảm bớt khoảng cách phát triển giữa những nước này và các thành viên khác của ASEAN.

Tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2003, tổng hỗ trợ của MIGA cho Việt Nam là 10 triệu USD. Số tiền này bao gồm cả một dự án viễn thông được bảo lãnh vào năm 2001. MIGA hiện cũng đang xem xét hỗ trợ cho một dự án năng lượng (lên đến khoảng 100 triệu USD).

Với khả năng kết hợp vốn đầu tư với các dịch vụ tư vấn, IFC có thể phát triển các mối quan hệ để giúp cải thiện hoạt động của Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Sự phân cấp của IFC giúp cho quá trình ra quyết định và năng lực thực hiện trở nên gần hơn với các đối tác và đem lại cho các cán bộ quản lý quan hệ khách hàng một vai trò và tiếng nói tốt hơn khi phát hiện và thực hiện các hoạt động kinh doanh, và xây dựng Chương trình hoạt động tại Việt Nam, cũng như xác định được các đối tác phù hợp để hợp tác trong giai đoạn khủng hoảng tài chính hiện nay.

Trong hoạt động hỗ trợ Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, IFC và MIGA còn có nhiều tiềm năng về phân công và bổ trợ lẫn nhau nhằm tập trung phát triển các chiến lược cụ thể cho các ngành, trong đó kết hợp sức mạnh của các tổ chức này, nhất là trong việc hỗ trợ Việt Nam phát triển cơ sở hạ tầng, những vấn đề nổi cộm về tác động của tăng trưởng và công nghiệp hóa đối với môi trường và hỗ trợ nền kinh tế nông thôn và nông dân hội nhập vào quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước.

3. Quan hệ Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới thời kỳ 1994 - 2010: Từ quan hệ hợp tác trở thành quan hệ đối tác sâu rộng

17. Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam đã được đề ra trong CAS đầu tiên của Ngân hàng đưa ra thảo luận với Chính phủ năm 1994 và các CAS/CPS (Chiến lược quan hệ đối tác quốc gia) của các thời kỳ tiếp theo là hỗ trợ phát triển kinh tế một cách mạnh mẽ và đấu tranh chống lại đói nghèo. Mục tiêu của các chiến lược này cũng là tôn chỉ và mục đích của WB giúp đỡ các nước nghèo và đang phát triển đấu tranh chống lại đói nghèo, và phát triển. Mục tiêu chiến lược này phù hợp với mục

đích lâu dài mà Việt Nam theo đuổi trong cải cách, đổi mới và phát triển nhằm đưa Việt Nam trở thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Ngân hàng Thế giới xây dựng CAS/CPS cho các thời kỳ dựa trên các nghiên cứu và đánh giá toàn diện tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, những định hướng chính sách và các ưu tiên phát triển các ngành và lĩnh vực cũng như như các tỉnh và thành phố đề ra trong các Chiến lược SEDS 10 năm và các Kế hoạch SEDP 5 năm của Việt Nam; tình hình triển khai thực hiện các chương trình và dự án do Ngân hàng tài trợ, chính sách và những ưu tiên và các kịch bản tài trợ của Ngân hàng cho Việt Nam. Trước khi Ban Lãnh đạo của WB phê duyệt, CAS/CPS được tham vấn chặt chẽ với Chính phủ Việt Nam. Nhờ vậy, CAS/CPS sát hợp với tình hình thực tế Việt Nam trong từng thời kỳ phát triển, những sự hỗ trợ của Ngân hàng phù hợp với lộ trình cải cách chính sách và thể chế của Việt Nam trong quá trình chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng, đáp ứng các nhu cầu đầu tư phát triển ưu tiên của Việt Nam nói chung, của các bộ, ngành, lĩnh vực và các địa phương nói riêng.

Hoạt động hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam bao quát phạm vi rộng với nhiều lĩnh vực khác nhau, chủ yếu là: (i) Hỗ trợ cải cách chính sách, thể chế và tăng cường năng lực quản trị quốc gia, và hội nhập quốc tế trong giai đoạn chuyển sang nền kinh tế thị trường; (ii) Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên; (iii) Hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn, xóa đói, giảm nghèo; (iv) Hỗ trợ nghiên cứu, phân tích và tư vấn chính sách (AAA); (v) Phối hợp hoạt động viện trợ cho Việt Nam; và (vi) Cải thiện tình hình thực hiện các

chương trình và dự án viện trợ.

Tính đến tháng 9 năm 2011, WB đã cung cấp cho Việt Nam 13,8 tỷ USD để thực hiện 117 chương trình và dự án.

Tổng số vốn đã ký kết và giải ngân cho 93 chương trình và dự án vốn vay từ năm 1978 tính đến tháng 2/2010 theo các ngành và lĩnh vực do WB tài trợ tại Bảng 1 và cơ cấu nguồn vốn ký kết tại Hình 1.

Bảng 1: Số dự án, vốn vay đã ký kết từ năm 1994 đến 31/12/2009 và số vốn đã giải ngân tính đến tháng 2/2010 theo các ngành và lĩnh vực do WB tài trợ

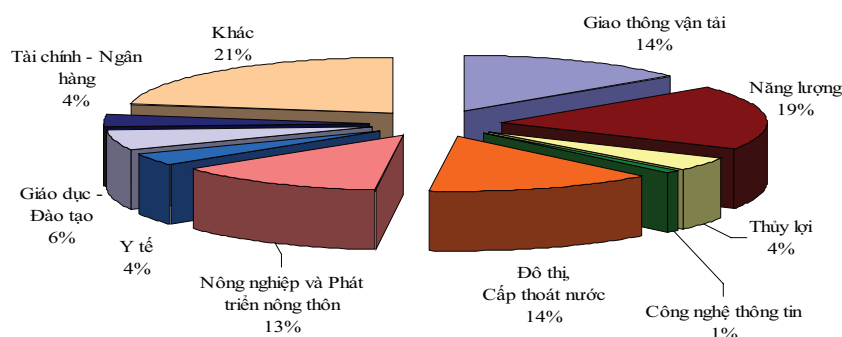
Đơn vị: Triệu USD

NGÀNH	SỐ DỰ ÁN	SỐ VỐN KÝ KẾT	SỐ VỐN GIẢI NGÂN	TỶ TRỌNG GIẢI NGÂN/KÝ KẾT
Giao thông vận tải	12	1.462,70	825,12	56,4%
Năng lượng	11	1.966,00	1.170,42	59,5%
Thủy lợi	4	419,66	327,06	77,9%
Công nghệ thông tin	1	87,87	7,64	8,7%
Đô thị, cấp thoát nước	15	1.424,62	481,93	33,8%
Nông nghiệp và	15	1.343,05	1.107,08	82,4%
Phát triển nông thôn	8	365,90	231,68	63,3%
Y tế	8	600,48	427,53	71,2%
Giáo dục và Đào tạo	6	399,82	160,67	40,2%
Tài chính - Ngân hàng				
Khác	13	2.325,00	2.033,00	87,4%
Tổng	93	10.395,10	6.772,13	65,1%

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

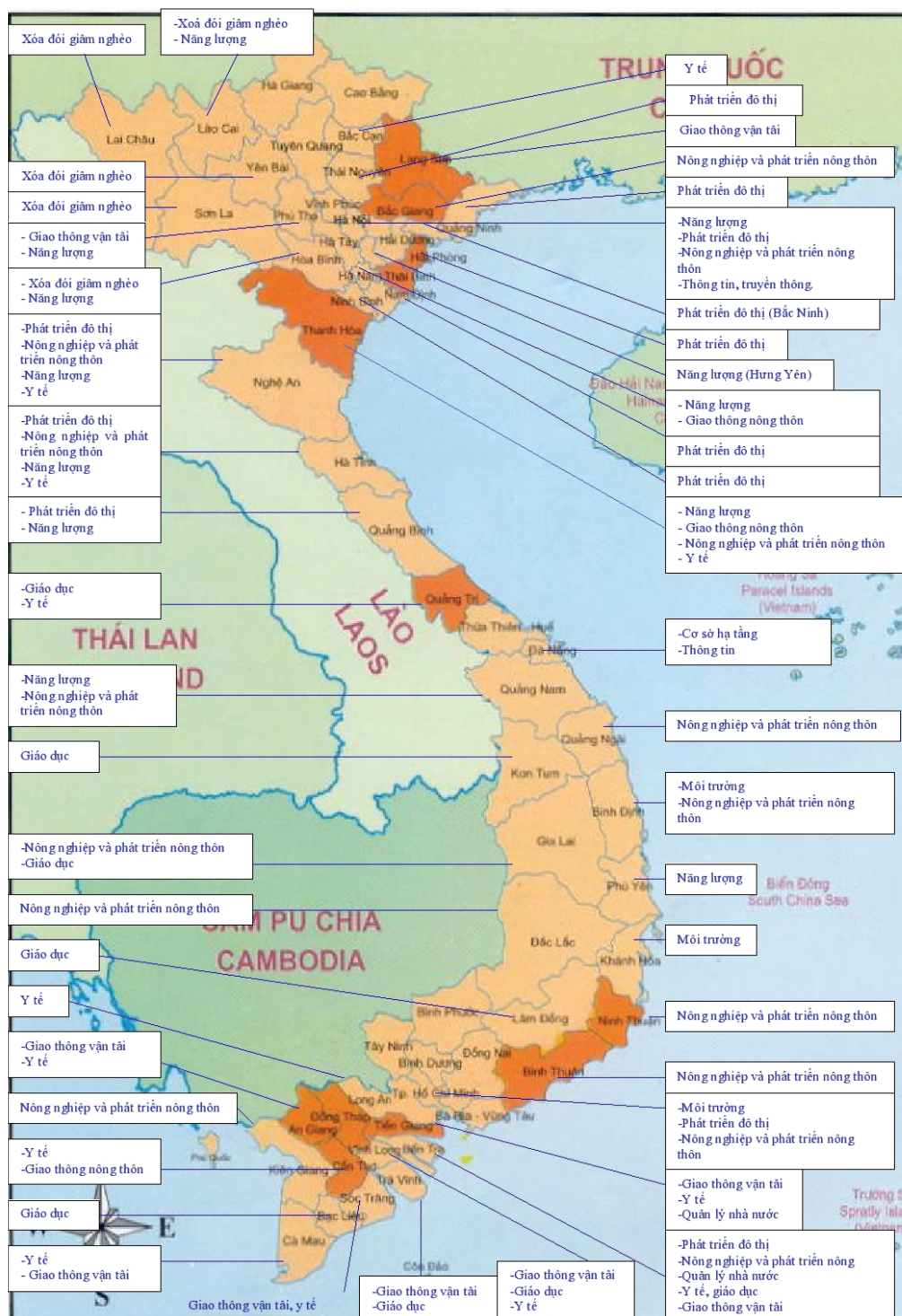
Hình 1: Tỷ trọng vốn ODA ký kết theo ngành và lĩnh vực do WB tài trợ

Tỷ trọng vốn ODA ký kết theo ngành



(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Hình 2: Các lĩnh vực hiện WB đang hỗ trợ tại các địa phương



(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Dưới đây là quan hệ hợp tác Việt Nam và Ngân hàng Thế giới trong các ngành và lĩnh vực cụ thể:

3.1 Hỗ trợ đổi mới chính sách, thể chế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế để chuyển sang nền kinh tế thị trường

18. Để hỗ trợ cho quá trình Đổi mới, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam một khoản Tín dụng Điều chỉnh Cơ cấu (SAC-I) trị giá 150 triệu USD. Mục tiêu bao trùm của SAC-I là hỗ trợ tăng trưởng nhanh, bền vững và chuyển đổi nền kinh tế sang điều hành theo cơ chế thị trường một cách thuận lợi thông qua ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện cải cách cơ cấu trên 4 lĩnh vực bao gồm: (i) Quản lý ngân sách, (ii) Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước, (iii) Cải cách hệ thống ngân hàng, và (iv) Đổi mới chính sách ngoại thương.

Về cơ bản, các mục tiêu của SAC-I đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, đóng góp cho quá trình điều chỉnh cơ cấu, đó là:

Về quản lý kinh tế vĩ mô, từ một nền kinh tế thu nhập thấp, kế hoạch hóa tập trung đang chịu nhiều cú sốc nặng nề, mất cân đối vĩ mô, nền kinh tế đã từng bước đáp ứng tích cực với các biện pháp cải cách của Chính phủ; quản lý ngân sách được cải thiện một bước; cải cách DNNN thu được một số kết quả ban đầu; Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp mạnh để nâng cao tính cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng; các nỗ lực tự do hóa thương mại để tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế và hội nhập khu vực được đẩy mạnh. Chương trình SAC-I của Ngân hàng Thế giới đã hoạt động từ 1994 đến năm 2000 và 150 triệu USD vốn vay IDA được giải ngân, nhưng Chương trình này đã không được tiếp tục do Việt Nam không tuân thủ các điều kiện đặt ra. Năm 1994, IMF cũng thực hiện

một Chương trình tài trợ nhằm tăng cường khả năng điều chỉnh cơ cấu (ESAF), song chương trình này chỉ duy trì hoạt động đến giai đoạn 2 và cũng không đi đến thỏa thuận giai đoạn 3 và ngừng hoạt động vào năm 1997.

Ngân hàng Thế giới đã áp dụng thể thức cho vay điều chỉnh cơ cấu theo các điều kiện chính sách cho trước đối với nhiều nước nhận viện trợ. Tuy nhiên, Chính phủ một số nước và một số nhà tài trợ khác cho rằng, những điều kiện mà Ngân hàng đặt ra và được thương lượng theo cách truyền thống, tức là thiên về đặt điều kiện, và không phản ánh được quan điểm của Chính phủ về nhịp độ, thời gian hoặc các vấn đề ưu tiên của Chương trình cải cách. Từ đây Ngân hàng Thế giới rút ra bài học là vai trò làm chủ của mỗi quốc gia trong việc hoạch định chính sách phát triển có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho sự bền vững của cải cách. Đây cũng là trường hợp của Việt Nam và thực tế áp dụng SAC và ESAP cho thấy *“Những cố gắng để ép buộc cải cách sẽ không bao giờ thành công ở Việt Nam”* (Nguồn: Ann Bartholomew; Robert Leurs and Adam McCarty, Báo cáo về Việt Nam, 30-8-2005).

19. Dựa trên những kinh nghiệm và những bài học rút ra từ SAC-I, Ngân hàng Thế giới lựa chọn cách tiếp cận mới trong việc cho vay DPL thông qua các khoản vay như Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC), hoặc gần đây khoản vay cải cách đầu tư công (PIR) nhằm hỗ trợ Chính phủ duy trì động lực cải cách trong bối cảnh tình hình mới.

Về bản chất, PRSC là khoản vay hỗ trợ Chính phủ duy trì động lực để tiếp tục cải cách theo phương thức hỗ trợ ngân sách chung (GBS) với việc thiết kế ma trận chính sách căn cứ vào lộ trình và các ưu tiên cải cách của Chính phủ với *những hành động trước* để bảo đảm rằng chính

sách sẽ được phát triển đầy đủ và được triển khai thực hiện rộng khắp. Căn cứ vào kết quả thực hiện các hành động trước đây, Ngân hàng giải ngân vốn tài trợ vào ngân sách của Chính phủ và Chính phủ sử dụng nguồn vốn tài trợ này theo kế hoạch chi tiêu và thủ tục quản lý chi tiêu Ngân sách của Việt Nam. Nhờ vậy đã làm tăng khả năng dự báo của ngân sách, làm giảm chi phí giao dịch và cho phép nguồn vốn của Ngân sách được sử dụng một cách linh hoạt, góp phần nâng cao hiệu quả của sự hỗ trợ mà Ngân hàng Thế giới dành cho Việt Nam. Ngoài ra, PRSC còn tạo ra môi trường tham gia hỗ trợ cải cách ở Việt Nam của hơn 10 nhà tài trợ song phương và đa phương khác thông qua đồng tài trợ cho Chương trình.

PRSC được áp dụng từ năm 2001 và trong thời kỳ 2001-2010, PRSC có hai chu trình bao gồm: (1) *Chu trình thứ nhất* với 5 PRSC được xây dựng theo 3 cột trụ: (i) Hoàn tất thời kỳ quá độ sang nền kinh tế thị trường, (ii) Bảo đảm sự tham gia rộng rãi của xã hội và tính bền vững về môi trường, (iii) Xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại (hội nhập thương mại, cải cách khu vực tài chính, cải cách doanh nghiệp nhà nước, quản lý tài chính công, chống tham nhũng, phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, bảo vệ môi trường và phát triển thể chế,...); và (2) *Chu trình thứ hai* với 5 PRSC được xây dựng theo 4 cột trụ căn cứ vào các mục tiêu và định hướng phát triển ưu tiên để trong các Kế hoạch SEDP 5 năm của Chính phủ thời kỳ 2001 - 2005 và 2006 - 2010, bao gồm: (i) Xây dựng chính sách và thể chế đồng bộ của nền kinh tế thị trường, (ii) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, (iii) Xóa đói và giảm nghèo bền vững, và (iv) Xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại.

Việc thực hiện các điều kiện và mục tiêu của các PRSC đã có tác động tích cực đối với mọi hoạt

động kinh tế và xã hội của Việt Nam như phát triển khu vực kinh tế tư nhân, cải cách DNNN, cải cách khu vực ngân hàng - tài chính, y tế, giáo dục, quản lý đất đai, môi trường, cải thiện chất lượng nước, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện quy trình lập kế hoạch, quản lý tài chính công, tăng cường cải cách hành chính công, phát triển khung khổ pháp luật,...

Tác động vĩ mô của PRSC là đã hỗ trợ tích cực hơn cho cán cân thương mại, tăng tỷ lệ đầu tư/GDP. Việc hỗ trợ ngân sách với các điều kiện mềm của PRSC (vốn vay IDA và viện trợ không hoàn lại) đã đóng góp tích cực vào nỗ lực tăng trưởng và giảm nghèo của Việt Nam trong hơn 10 năm qua; cung cấp nguồn vốn kịp thời cho Chính phủ, nhờ vậy đã hỗ trợ cân đối tài chính vĩ mô và giảm thiểu những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế trong các năm 2007 - 2008.

PRSC đã có tác động tích cực trong việc hỗ trợ cải cách hệ thống ngân hàng và tài chính. Trong chu trình thứ nhất của PRSC, nguồn vốn rút từ chương trình này đã được Chính phủ ưu tiên sử dụng cho một trong những mục tiêu ưu tiên hỗ trợ cải cách hệ thống ngân hàng như cấp vốn cho bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để hỗ trợ quá trình xử lý các ngân hàng thương mại cổ phần; thành lập Công ty Mua bán nợ và Tài sản tổn động và Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước là các công cụ tài chính quan trọng để can thiệp theo cơ chế thị trường đầy nhanh quá trình cải cách DNNN; về cơ bản xử lý xong nợ tổn động của hệ thống ngân hàng thương mại.

Việt Nam được coi là một trong những nước thực hiện PRSC thành công nhất. Sự tham gia và tính làm chủ của Chính phủ Việt Nam trong quá trình thương lượng và thực hiện các PRSC được coi là một khía cạnh tích cực của Chương

trình và là một ví dụ điển hình trong việc thực hiện PRSC.

“... Chúng tôi xin được bày tỏ sự tự hào với những kết quả đã đạt được trong việc quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ theo các chương trình PRSC, và đánh giá cao những nỗ lực, thiện chí cũng như sự tin tưởng của các nhà tài trợ vào năng lực quản lý chi tiêu công của Chính phủ trong việc sử dụng phương thức hỗ trợ này” (Nguồn: Thứ trưởng Bộ Tài Chính Trần Văn Tá tại Hội nghị tổng kết Chương trình PRSC, năm 2005).

20. Đầu tư phát triển trong thời gian qua đã có những đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo. Bên cạnh đó trong lĩnh vực này hiện còn tồn tại những yếu kém và bất cập. Những yếu kém và bất cập đã làm giảm tính hiệu quả của đầu tư. Tổng đầu tư lên đến 41,3% GDP, trong đó đầu tư khu vực công chiếm 12,6%, song chỉ số đo lường hiệu quả đầu tư (ICOR) đã tăng rất nhiều trong những năm gần đây từ 4,5 năm 2001 lên 7,1 năm 2008. Một trong những nguyên nhân của những yếu kém này là thể chế và chính sách đầu tư. Nghị quyết số 56/2006/QH 11 của Quốc hội phê chuẩn Kế hoạch SEDP 5 năm 2006-2010 đã xác định: *“Tăng cường quản lý đầu tư công là một trong những nhiệm vụ then chốt của Kế hoạch 5 năm”*.

Đáp ứng yêu cầu của Chính phủ Việt Nam hỗ trợ cho gói kích cầu kinh tế, trong đó có mục tiêu thúc đẩy đầu tư, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam một khoản tín dụng nhằm cải cách đầu tư công (PIR) đợt I là 500 triệu USD và đợt II dự kiến 350 triệu USD. Một trong những mục tiêu của khoản vay là tăng cường chu trình đầu tư công bao gồm việc lựa chọn dự án đầu tư, thực hiện và giám sát việc thực hiện dự án và quản lý tài chính của dự án.

Cũng như PRSC, PIR là chương trình cho vay phát triển chính sách, hướng tới những cải cách chính sách, thể chế, khuôn khổ pháp lý mang tính chất toàn diện, bao trùm nhiều lĩnh vực trong đầu tư phát triển. Sự thành công của các chương trình này sẽ có tác động chung tới việc cải thiện môi trường kinh tế - xã hội vĩ mô để phát triển bền vững hơn. Tương tự như PRSC, PIR là phương thức hỗ trợ ngân sách chung, nhờ vậy sẽ đạt được mục tiêu kép, vừa hỗ trợ ổn định tài chính vĩ mô trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, vừa hỗ trợ cải cách chính sách, thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam.

3.2 Hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đối với cải cách hệ thống ngân hàng – tài chính, doanh nghiệp nhà nước và cải cách thương mại

21. Trong những năm đầu của công cuộc Đổi mới, hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn tồn tại nhiều yếu kém, bất cập: Hệ thống Ngân hàng một cấp với Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò vừa là Ngân hàng Trung ương vừa là ngân hàng thương mại.

Để đáp ứng yêu cầu và mục tiêu chủ yếu của công cuộc Đổi mới chuyển sang kinh tế thị trường, ngay từ đầu ngành ngân hàng đã tiến hành cải cách hệ thống bằng cách chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp. Trong đó, Ngân hàng Nhà nước trở thành Ngân hàng Trung ương và hệ thống ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Tuy nhiên, do hệ thống ngân hàng thương mại mới được hình thành nên các dịch vụ ngân hàng, nhất là dịch vụ thanh toán vẫn còn đơn giản, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin còn thô sơ và lạc hậu, giao dịch trong nền kinh tế chủ yếu bằng tiền mặt, thiếu các công cụ thanh

toán phi tiền mặt, các giao dịch giữa các cơ quan nhà nước không thông qua hệ thống ngân hàng, v.v... Do vậy, việc hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và hệ thống thanh toán trở nên cấp bách. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam một khoản tín dụng trị giá 49 triệu USD để thực hiện Dự án Hiện đại hóa Hệ thống Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán với các mục tiêu cụ thể là nâng cao dịch vụ thanh toán, tăng tốc độ chu chuyển vốn, tăng tính hiệu quả của việc chuyển vốn và củng cố năng lực thể chế của các ngân hàng tham gia Dự án.

Việc thực hiện Dự án này đã tạo ra sự thay đổi về chất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam; Trong đó, đáng kể là đã góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán tăng nhanh của nền kinh tế, đặc biệt là thanh toán giá trị cao; tạo cơ sở hạ tầng tin học cho hệ thống ngân hàng Việt Nam và thay đổi căn bản trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Đối với nền kinh tế nói chung, Dự án đã góp phần trực tiếp vào sự nghiệp hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước, thiết lập nên một trong những mạng lưới tin học hiện đại và quan trọng nhất của Việt Nam.

Tiếp theo Dự án Hiện đại hóa Hệ thống Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán, năm 2008, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam một khoản tín dụng trị giá 60 triệu USD để thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thông tin Quản lý trong bối cảnh thị trường tiền tệ - tài chính đi vào chiều sâu, các giao dịch kinh tế được tiền tệ hóa thông qua hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia, tín dụng mở rộng, vốn hóa thị trường chứng khoán tăng, thị trường trái phiếu và thị trường bảo hiểm đang phát triển. Trong khi đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV), Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) và Bảo hiểm tiền gửi

Việt Nam (DIV) là những định chế chuyên thu thập thông tin về các thị trường trên đang gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin do hệ thống thông tin còn manh mún và chắp vá. Mục tiêu của Dự án là hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước, CIC và DIV thực hiện chức năng của mình phù hợp theo chuẩn mực quốc tế đối với lĩnh vực ngân hàng thông qua phát triển một hệ thống quy trình nghiệp vụ tập trung, thống nhất và một cấu trúc công nghệ thông tin hiện đại, đồng thời, tăng cường năng lực thể chế của các định chế này.

Từ năm 1996 đến năm 2008, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam 3 dự án tài chính nông thôn trị giá hơn 500 triệu USD. Một trong những mục tiêu của các dự án này là nâng cao năng lực của hệ thống ngân hàng thông qua việc cung cấp tài chính cho khu vực tư nhân mà chủ yếu là người nghèo vùng nông thôn, vùng sâu và vùng xa. Các dự án này đã được thực hiện thông qua hoạt động bán buôn của một ngân hàng (Lúc đầu là Ngân hàng Nhà nước và về sau là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV). Nhiều ngân hàng thương mại Nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần đã tham gia Dự án. Thông qua việc vay vốn từ ngân hàng bán buôn để cung cấp tín dụng cho khách hàng thuộc khu vực tư nhân, các ngân hàng này đã tăng cường cả năng lực tài chính lẫn năng lực thể chế. Thứ nhất là các dự án này đã giúp các định chế tham gia có nguồn vốn ổn định, đặc biệt là vốn trung và dài hạn. Thứ hai là giúp các định chế tham gia duy trì được các chỉ số cơ bản. Cụ thể là tỷ lệ nợ quá hạn ròng đã giảm, tỷ lệ an toàn vốn được duy trì và nâng cao, tỷ lệ sinh lời được cải thiện; Đồng thời, nhiều cán bộ của các định chế này đã được tập huấn và khảo sát ở nước ngoài và đào tạo trong nước để tiếp cận với các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại.

Ngoài các dự án trên, ngành ngân hàng cũng đã được Ngân hàng Thế giới cung cấp nhiều Hỗ trợ Kỹ thuật (TA); Trong đó, có các hỗ trợ kỹ thuật để kiểm toán độc lập và cơ cấu lại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước (NHTMNN). Kết quả quan trọng của các Hỗ trợ kỹ thuật dành cho kiểm toán các NHTMNN là đã giúp Chính phủ và các ngân hàng này nhận thức được tầm quan trọng của việc kiểm toán độc lập và tăng cường lòng tin của công chúng trong nước và cộng đồng quốc tế đối với các hệ thống ngân hàng Việt Nam; Đồng thời, nó đã giúp các NHTMNN tiếp cận với các thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong những năm gần đây, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp các Hỗ trợ kỹ thuật để tái cơ cấu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã giúp các ngân hàng này cơ cấu lại và hiện đại hóa các nghiệp vụ ngân hàng theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế, cả về cả thể chế, lẫn cơ cấu tổ chức và nghiệp vụ ngân hàng.

22. Trong thời gian trước khi thực hiện công cuộc Đổi mới, Ngân sách Nhà nước luôn gặp khó khăn: Nguồn thu hạn hẹp, thất thoát, bội chi Ngân sách được bù đắp bởi viện trợ nước ngoài hoặc tiền phát hành từ Ngân hàng Trung ương. Do vậy, trước khi được Ngân hàng Thế giới hỗ trợ, Việt Nam đã tiến hành một số biện pháp nhằm cải thiện công tác quản lý ngân sách. Tuy nhiên, tình trạng bội chi ngân sách vẫn tiếp diễn. Thông qua SAC-I, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ một loạt biện pháp mang tính dài hạn; Trong đó, có ủng hộ việc đệ trình Quốc hội thông qua Luật Ngân sách, chuẩn bị và thông qua Chương trình Đầu tư công (PIP) và chuẩn bị Báo cáo Đánh

giá chi tiêu công (PER), biện pháp tăng thuế dầu khí và các biện pháp tăng thu, giảm chi khác. Nhằm hỗ trợ triển khai các hoạt động nêu trên, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp một số khoản vốn vay như Khoản tín dụng Giảm nợ và nghĩa vụ nợ, Dự án hiện đại hóa Hải quan...

Sau nhiều thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đang đẩy mạnh công cuộc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Theo đó Nhà nước sẽ tập trung điều tiết kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường luật pháp đầy đủ, minh bạch và bình đẳng, việc chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường đòi hỏi sự chuyển đổi không những từ khu vực doanh nghiệp mà cả khu vực quản lý hành chính Nhà nước và quản lý tài chính công. Do vậy, cải cách hành chính công và cải cách tài chính công đang trở thành một yêu cầu cấp bách đối với Chính phủ Việt Nam. Đáp ứng nhu cầu đó, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp cho Việt Nam một khoản tín dụng trị giá khoảng 54 triệu USD để thực hiện cải cách quản lý tài chính công. Các ngành hải quan và thuế có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm nguồn thu của ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy phát triển thương mại và đầu tư. Đồng thời để đáp ứng nhu cầu phát triển, các ngành này cần được tăng cường thể chế, phát triển năng lực con người, cải tiến quy trình và thủ tục phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế, cũng như hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành. Nhằm mục đích này, Ngân hàng Thế giới đã cung cấp một số dự án hỗ trợ kỹ thuật và vốn vay để tài trợ cho một số dự án như Dự án Hiện đại hóa ngành hải quan trị giá khoảng 65 triệu USD và Dự án Hiện đại hóa ngành thuế trị giá 82 triệu USD.

23. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, DNNN được hưởng nhiều ưu đãi, tuy nhiên kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh chưa đạt hiệu quả cao. Các doanh nghiệp này tồn tại chủ yếu nhờ bao cấp từ ngân sách Nhà nước hoặc vốn vay từ hệ thống ngân hàng. Hoạt động của doanh nghiệp khu vực tư nhân bị hạn chế và không được khuyến khích. Do vậy, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, Chính phủ đã bắt tay ngay vào việc cải cách khu vực DNNN và đã đạt được một số kết quả bước đầu nhưng còn rất hạn chế. Để hỗ trợ cho nỗ lực của Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, thông qua SAC-I, đã giúp Chính phủ thực hiện một chương trình cổ phần hóa các DNNN với các hành động chính sách và thời gian biểu cụ thể, trong đó: (i) *Thiết lập và sử dụng các tiêu chí để xác định các doanh nghiệp chiến lược cung cấp các dịch vụ công thiết yếu, (ii) chuyển các DNNN không chiến lược thành các công ty cạnh tranh trên cơ sở bình đẳng với các công ty tư nhân và (iii) tăng cường công tác quản lý các doanh nghiệp chiến lược tiếp tục được nhận hỗ trợ từ Chính phủ.* Một loạt biện pháp quan trọng trong lĩnh vực này đã được tiến hành như thông qua và ban hành Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Nghị định về cổ phần hóa, các biện pháp tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp,... Thông qua chương trình cổ phần hóa, phần lớn các DNNN loại lớn và vừa đã được chuyển đổi hình thức sở hữu. Chỉ các DNNN có vị trí then chốt trong quốc kế dân sinh được giữ lại. Hầu hết các DNNN làm ăn thua lỗ đã được giải thể. Song song với chương trình cổ phần hóa, một số lượng lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc khu vực tư nhân được khuyến khích phát triển. Trong khung khổ SAC-I, Ngân hàng Thế giới và Chính phủ đã thiết lập một kênh đối thoại trực tiếp về các vấn đề liên quan cuộc cải cách hệ thống DNNN. Trong chu trình thứ nhất của PRSC, các khoản rút vốn của chương trình này đã được

Chính phủ ưu tiên sử dụng cho hỗ trợ cải cách DNNN nhằm giúp đỡ cho số lao động dôi dư của các DNNN chuyển đổi sở hữu (11.200 lao động dôi dư của 2.228 DNNN chuyển đổi sở hữu được hỗ trợ) và thực hiện các biện pháp cải cách ngân hàng để hỗ trợ cải cách DNNN.

24. Trong thời kỳ bao cấp và quản lý kinh tế tập trung, nhất là trong thời gian bị bao vây cấm vận, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam không phát triển được, thiếu cơ chế khuyến khích xuất - nhập khẩu, thị trường quốc tế chỉ tập trung vào một số nước hoặc khu vực trong khi đó có đòi hỏi thực tế phải mở rộng xuất nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu phát triển. Ngay sau khi cấm vận kinh tế được gỡ bỏ, Chính phủ Việt Nam chủ trương tự do hóa thương mại, cải thiện tính cạnh tranh của nền kinh tế và hội nhập khu vực. Chính phủ đã xóa bỏ hầu hết các hạn mức (quota) nhập khẩu, đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu và giảm số lượng mặt hàng chịu thuế nhập khẩu... Tuy nhiên, những nỗ lực này chưa đưa lại kết quả cụ thể. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ Chính phủ tiếp tục các cải cách trên lĩnh vực này thông qua nhiều chính sách và thực hiện nhiều biện pháp thúc đẩy phát triển ngoại thương... Sự hỗ trợ đó đã mang lại một số cải cách cụ thể và đóng góp tích cực cho quá trình Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO).

3.3 Ngân hàng Thế giới – nhà tài trợ hàng đầu hỗ trợ Việt Nam phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội

25. Phát triển cơ sở hạ tầng là một trong những định hướng ưu tiên cao trong chính sách phát triển của Việt Nam. Ngay tại Hội nghị viện trợ đầu tiên cho Việt Nam, Báo cáo “Việt Nam: Triển vọng công cuộc phát triển” của Chính phủ đã nhấn mạnh tình trạng nghèo nàn của cơ sở

hạ tầng công cộng hiện là trở ngại chính đối với việc thu hút đầu tư, thương mại và tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước. Viện trợ nước ngoài cần tập trung một cách có hiệu quả để khắc phục những khiếm khuyết này. Trong Chiến lược tăng trưởng toàn diện và xóa đói giảm nghèo (CPRGS) của Việt Nam được công bố năm 2003 xác định ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội để làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững, góp phần xóa đói, giảm nghèo. Chiến lược SEDS 10 năm 2011-2020 với mục tiêu đưa Việt Nam

trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 có ba khâu đột phá, trong đó phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại là một trong ba khâu đột phá này.

26. Trên thực tế, trong thời kỳ từ 1993 đến nay, nguồn vốn ODA đã được ưu tiên sử dụng để hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội. Nguồn vốn này chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng ngân sách của Chính phủ đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội trong thời kỳ 2006-2010.

Bảng 2: Tỷ trọng ODA giải ngân trong tổng vốn đầu tư từ ngân sách của Chính phủ cho một số lĩnh vực cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thời kỳ 2006-2010

LĨNH VỰC	TỶ TRỌNG (%)
Năng lượng điện	19
Cấp, thoát nước và phát triển đô thị	17
Giao thông vận tải	27
Y tế	20
Giáo dục và đào tạo	16

(Nguồn: Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

27. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội có vị trí quan trọng trong quan hệ đối tác giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới. Phù hợp với các CAS/CPS, trong thời gian qua Ngân hàng đã hỗ trợ phát triển nhiều ngành cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội Việt Nam, bao gồm: (i) Giao thông vận tải, (ii) Năng lượng, (iii) Thủy lợi, (iv) Cấp thoát nước và phát triển đô thị, (v) Phát triển công nghệ thông tin, (vi) Y tế, và (vii) Giáo dục và đào tạo. Vốn tài trợ của WB cho các ngành này đã giải ngân tính đến tháng 2-2010 đạt khoảng 3,7 tỷ USD, bằng 56% tổng vốn tài trợ của Ngân hàng cho cơ sở hạ tầng đã ký kết tính đến thời điểm này.

28. Nét đặc thù trong tài trợ phát triển nói chung, cho phát triển cơ sở hạ tầng của Ngân hàng Thế giới nói riêng ở chỗ: đối với mỗi một chương trình/dự án hạ tầng cơ sở cùng với các hạng mục đầu tư xây dựng còn có những cấu phần hỗ trợ cải cách chính sách, thể chế chuyển sang kinh tế thị trường, phát triển bền vững, khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý ngành... Cách tiếp cận này tạo ra tác động kép đối với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực cơ sở hạ tầng của Việt Nam. Một mặt, thông qua sự tài trợ của Ngân hàng, ngành cơ sở hạ tầng được bổ sung, phát triển và hiện đại hóa một bước về năng lực sản xuất để đảm bảo cung cấp dịch vụ công có chất lượng

Bảng 3: Giải ngân vốn vay của WB tài trợ cho ngành cơ sở hạ tầng tính đến tháng 2/2010

Đơn vị: Triệu USD

NGÀNH	VỐN VAY ĐÃ KÝ KẾT	VỐN VAY GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010	TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KÝ KẾT (%)
Giao thông vận tải	1.462,70	825,12	56
Điện	1.966,00	1.170,42	59
Cấp, thoát nước và phát triển đô thị	1.424,62	481,93	33
Thủy lợi	419,66	327,06	78
Công nghệ thông tin	87,87	7,64	8
Y tế	365,90	231,68	63
Giáo dục và đào tạo	600,48	427,53	71

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

với giá cả cạnh tranh. Mặt khác, nhiệm vụ cải cách cơ cấu ngành, việc hoàn thiện cơ sở luật pháp, quy trình và thủ tục quản lý ngành và phát triển năng lực cán bộ cũng đồng thời được thực hiện trong khung khổ chương trình hoặc dự án cụ thể. Nhờ vậy, sẽ đạt được nhiều mục tiêu vừa bảo đảm xây dựng được công trình hạ tầng, vừa khai thác, vận hành một cách có hiệu quả, hiệu suất và bền vững. Cuối cùng là người dân, nhất là người nghèo được thụ hưởng dịch vụ công có chất lượng tốt hơn với giá cả cạnh tranh hơn.

3.3.1 Ngân hàng Thế giới hỗ trợ phát triển giao thông vận tải vì người nghèo

29. Một trong 3 dự án đầu tiên sử dụng nguồn vốn IDA được đàm phán giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới ngay sau khi quan hệ tín dụng giữa hai bên được nối lại là Dự án Khôi phục Quốc lộ 1A. Điều đó cho thấy ý nghĩa chính trị, kinh tế và xã hội to lớn của con đường huyết mạch này đối với nước Việt Nam thống nhất. Dự án khôi phục quốc lộ 1A còn là một trong các dự án phát triển hạ tầng được đồng tài trợ với WB bởi một số nhà tài

trợ khác như Nhật Bản, Ngân hàng Phát triển Châu Á và Australia.

Đáp ứng nhu cầu ưu tiên cao phát triển giao thông vận tải của Việt Nam, trong các CAS/CPS của Ngân hàng vấn đề hỗ trợ phát triển giao thông vận tải luôn được đặt ở thứ hạng ưu tiên cao, chiếm hơn 25% tổng số vốn tài trợ được ký kết trong thời kỳ từ 1994 đến tháng 2 năm 2010. Sự hỗ trợ này bao quát nhiều lĩnh vực cụ thể của ngành giao thông vận tải như phục hồi quốc lộ, nâng cấp mạng lưới đường bộ, quan tâm phát triển đường cao tốc, phát triển giao thông vận tải liên kết cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, phát triển giao thông đô thị ở một số thành phố lớn cũng như ở một số thành phố quy mô trung bình ở cả trên ba miền Việt Nam, trong đó có những thành phố ở các vùng nghèo và nhiều khó khăn như Lào Cai, Quảng Bình... Đặc biệt phát triển giao thông nông thôn đã được Ngân hàng Thế giới quan tâm hỗ trợ với 3 dự án có diện phủ rộng cho các tỉnh, nhất là các tỉnh nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, nhờ vậy đã góp phần làm cho 94% (2010) số xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã.

An toàn giao thông, nhất là giao thông đường bộ là vấn đề nghiêm trọng của Việt Nam. Ngân hàng Thế giới hỗ trợ dự án an toàn giao thông đường bộ để hỗ trợ từng bước giải quyết vấn nạn này.

Do ngân sách nhà nước hạn hẹp, nguồn thu để duy tu và bảo dưỡng các công trình giao thông nói chung và hệ thống đường bộ nói riêng không được thực hiện đầy đủ, vì vậy nhiều tuyến đường bộ xuống cấp nhanh, ảnh hưởng tới lưu thông của các loại phương tiện tham gia giao thông và gây mất an toàn đường bộ. Để cải thiện tình hình, Ngân hàng Thế giới tài trợ dự án duy tu và bảo dưỡng đường bộ nhằm góp phần thiết lập một hệ thống duy tu và bảo dưỡng, tăng cường nguồn nhân lực trong lĩnh vực này...

Để phát triển ngành giao thông vận tải cần nguồn vốn đầu tư lớn mà ngân sách của Chính phủ không thể đáp ứng được. Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát

triển giao thông, trong đó có khu vực tư nhân là chủ trương nhất quán của Chính phủ. Chủ trương này được Ngân hàng Thế giới ủng hộ và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam nghiên cứu và thể chế hóa phương thức đầu tư công – tư hợp tác (PPP) để áp dụng cho ngành giao thông vận tải. Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ Chính phủ nghiên cứu và xây dựng các văn bản hướng dẫn áp dụng phương thức công tư hợp tác PPP để phát triển hạ tầng cơ sở. Kết quả là Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định 71/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức PPP. Dựa trên Quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải đang lựa chọn dự án giao thông cụ thể để tiến hành áp dụng thí điểm.

Các địa phương đánh giá cao hiệu quả thiết thực của Chương trình giao thông nông thôn do Ngân hàng Thế giới tài trợ đã có tác động tích cực cải thiện đời sống người dân sinh sống ở vùng nông thôn nói chung và người nghèo nói riêng.

Danh mục các chương trình và dự án sử dụng vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho giao thông vận tải được thể hiện tại Phụ lục 3.

3.3.2 Hỗ trợ ngành điện – “... hỗ trợ cho sự phát triển của Việt Nam như một dân tộc, một xã hội dựa trên nỗ lực thống nhất về điện khí hóa”

30. Đánh giá cao quan hệ đối tác giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới cho sự nghiệp phát triển ngành điện Việt Nam, Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải nhận xét: “Đó (quan hệ đối tác giữa Chính phủ và WB) không chỉ là sự hợp tác và hỗ trợ về chính sách, thể chế hoặc tài trợ và nghiên cứu giá điện mà còn là sự hỗ trợ cho sự phát triển của Việt Nam như một dân tộc, một xã hội dựa trên nỗ lực thống nhất về điện khí hóa”

(Nguồn: Dự thảo Báo cáo phát triển cơ sở hạ tầng, Ngân hàng Thế giới, tháng 7 năm 2011).

Nhà nước Việt Nam đã ban hành Luật Điện năm 2003 và đề ra 3 giai đoạn để từng bước hình thành thị trường sản xuất và cung cấp điện cạnh tranh ở Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh ngành điện và cải thiện việc cung cấp điện năng có chất lượng với giá cả cạnh tranh cho nền kinh tế và người tiêu dùng.

Trong thời gian qua, Ngân hàng Thế giới đã đồng hành cùng với ngành điện để hỗ trợ ngành này thực hiện những định hướng phát

triển nêu trên thông qua các khoản cho vay IDA, IBRD với tổng vốn vay đã ký kết trong thời kỳ 1994- 2009 đạt 1.966 triệu USD, chiếm 19% tổng vốn vay đã ký kết với Ngân hàng trong thời kỳ 1994-2009, để phát triển nguồn và hệ thống đường dây và trạm phân phối, kể cả lưới điện nông thôn và các khoản hỗ trợ kỹ thuật nhằm tư vấn phát triển chính sách và thể chế trong quá trình cải cách ngành điện như tư vấn dự thảo Luật Điện, xây dựng chính sách điện khí hóa nông thôn, đóng góp hình thành giá trần cung cấp điện cho người dân nông thôn sống trong một thời gian dài phải trả giá điện cao hơn so với cư dân đô thị, song chất lượng điện thấp và tổn thất điện năng lớn. WB hỗ trợ mạnh mẽ để tạo ra môi trường chính sách và thể chế bảo đảm cho khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển ngành điện thông qua dự án Phú Mỹ 2-2 theo hình thức BOT.

Theo đánh giá của Bộ Công thương, sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới không những mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất và truyền tải điện năng, mà còn nâng cao năng lực cho các đơn vị của Bộ trên nhiều lĩnh vực như công tác chuẩn bị dự án, thiết kế và xây dựng công trình và quản lý quá trình thực hiện, phát triển và hoàn thiện chính sách, thể chế quản lý ngành điện, cải thiện các quy trình và thủ tục quản lý tài chính, đấu thầu, giải phóng mặt bằng, kiểm toán dự án..., cũng như hoàn thiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình và dự án đầu tư.

Nhiều địa phương đánh giá cao sự hỗ trợ của Ngân hàng trong phát triển lưới điện nông thôn mà nhờ sự hỗ trợ này, người nghèo ở các vùng nông thôn được sử dụng điện có chất lượng tốt hơn và giá cả phải chăng hơn.

Danh mục, các chương trình và dự án sử dụng vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho ngành điện được thể hiện tại Phụ lục 3.

3.3.3 Ngân hàng Thế giới hỗ trợ mạnh mẽ người nghèo đô thị tiếp cận đến nước sạch, cải thiện chỗ ở và vệ sinh môi trường

31. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới dẫn tới gia tăng tốc độ đô thị hóa đã tạo ra sức ép nặng nề đối với các đô thị Việt Nam, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ, cũng như nhiều đô thị mới nổi khác của nhiều tỉnh trong toàn quốc về tắc nghẽn giao thông nội đô, khan hiếm nước sinh hoạt, nạn giải vấn đề xử lý nước thải và rác thải, thiếu nhà ở giá rẻ. Người nghèo đô thị và dân nhập cư là những đối tượng bị tổn thương đầu tiên của tình trạng đô thị hóa nhanh này.

Việt Nam đang thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, trong đó có mục tiêu thứ 7 liên quan tới cung cấp nước sinh hoạt và bảo đảm vệ sinh môi trường cho người nghèo đô thị và đã đạt được nhiều tiến bộ đáng khích lệ. Sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đã có những đóng góp quan trọng cho những tiến bộ mà Việt Nam đã đạt được trong lĩnh vực này.

Từ năm 1997, Ngân hàng đã cung cấp hơn 1 tỷ USD để thực hiện các dự án cấp nước và vệ sinh môi trường, tập trung cho khu vực đô thị nơi khan hiếm nước sinh hoạt, ảnh hưởng nặng nề đến đời sống và sản xuất của người dân, nhất là người nghèo đô thị. Bên cạnh đó tỷ lệ người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh còn thấp, Ngân hàng Thế giới đã tài trợ nhiều chương trình,

dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn như dự án cấp nước sinh hoạt vùng nông thôn Đồng bằng sông Hồng. Mục tiêu của dự án này không đơn thuần cải thiện khả năng tiếp cận nước sạch cho người nghèo ở nông thôn mà còn tạo ra mô hình cho những cơ sở kinh doanh nước sạch ở khu vực nông thôn hoạt động một cách bền vững. Dự án nâng cấp đô thị do Ngân hàng tài trợ đã mang lại cách tiếp cận mới mẻ để cải thiện cuộc sống cho các hộ nghèo tại các khu vực dân cư nghèo thay vì phải thực hiện di dân giải phóng mặt bằng tốn kém và xây dựng các hạng mục đất tiền bằng cách vận động và hợp tác giữa chính quyền sở tại, người dân và sự hỗ trợ của WB tiến hành cải tạo các tuyến đường, ngõ, hẻm, các cống rãnh thoát nước... Nhờ vậy dự án đã được người dân ủng hộ và tham gia rộng rãi. Những kết quả và kinh nghiệm thực hiện dự án này tại 4 thành phố đã đóng góp cho việc xây dựng Chương trình quốc gia nâng cấp đô thị và

chương trình này đã được Bộ Xây dựng phê duyệt để thực hiện trong cả nước.

Theo đánh giá của Bộ Xây dựng, các dự án hỗ trợ kỹ thuật do Ngân hàng Thế giới tài trợ mà bộ được hưởng lợi trực tiếp thật sự cần thiết đối với Bộ Xây dựng trong việc xây dựng chính sách và phát triển thể chế quản lý ngành cấp thoát nước và phát triển đô thị Việt Nam. Các tỉnh và thành phố được thụ hưởng các chương trình và dự án phát triển đô thị do Ngân hàng tài trợ đều có chung quan điểm cho rằng sự hỗ trợ này đạt hiệu quả kinh tế và xã hội, không những hỗ trợ giải quyết các vấn đề bức xúc của các đô thị Việt Nam đang phát triển nhanh như giao thông nội đô, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, mà còn góp phần cải thiện cuộc sống cho người nghèo và người nhập cư ở các đô thị, nhất là tại các khu nhà ổ chuột và những khu vực thiếu các dịch vụ công cơ bản đối với người dân.

Danh mục các chương trình và dự án sử dụng vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho ngành cấp thoát nước và phát triển đô thị tại Phụ lục 3.

3.3.4 Hỗ trợ phát triển thủy lợi – một trong ba lĩnh vực đầu tiên được Ngân hàng Thế giới tài trợ ngay sau khi quan hệ cho vay được nối lại

32. Nông nghiệp là một ngành quan trọng của Việt Nam để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của một quốc gia với hơn 80 triệu dân và góp phần bảo đảm an ninh lương thực cho thế giới. Trong quá trình phát triển, Việt Nam luôn luôn coi trọng phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là trong giai đoạn phát triển hiện nay khi sự nghiệp phát triển nông nghiệp Việt Nam được đặt ra một cách toàn diện trong khung khổ Chương trình Mục tiêu

Quốc gia về *Phát triển nông thôn mới* nhằm vào 3 trọng tâm: Nông nghiệp – Nông thôn – Nông dân.

Những thành tựu ấn tượng mà nông nghiệp Việt Nam đạt được có sự đóng góp quan trọng của ngành thủy lợi. Khoản vốn vay IDA đầu tiên cho Việt Nam được dành cho dự án xây dựng hồ thủy lợi Dầu Tiếng tại tỉnh Tây Ninh nhằm cung cấp nước tưới để sản xuất lúa và lạc và cho sinh hoạt của tỉnh này và nhiều tỉnh và thành phố lân cận.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đánh giá các dự án do WB tài trợ đã mang lại

hiệu quả cao, đáp ứng những vấn đề ưu tiên của Bộ trong việc phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, cải thiện đời sống cho người dân thông qua đầu tư cho hệ thống công trình

thủy lợi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho các vùng nông thôn, miền núi, nhất là ở Đồng bằng Sông Cửu Long - vựa lúa của Việt Nam, đồng thời là địa phương có tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

Danh mục các chương trình và dự án vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho ngành thủy lợi tại Phụ lục 3.

3.3.5 Hỗ trợ ngành công nghệ thông tin liên lạc

33. Thực hiện “Chiến lược tăng tốc”, ngành Công nghệ thông tin liên lạc Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rõ rệt. Số thuê bao điện thoại cố định đã tăng từ hơn 15 triệu thuê bao năm 2005 lên khoảng 128 triệu thuê bao năm 2010; số thuê bao điện thoại di động đạt trên 98 triệu vào đầu năm 2010. Cùng thời điểm này cả nước có hơn 23 triệu người sử dụng Internet và cứ 100 hộ gia đình có 12 hộ kết nối Internet (Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông).

Một trong những nguyên nhân quan trọng của những tiến bộ mà ngành công nghệ thông tin liên lạc đạt được là cải cách mạnh mẽ cơ cấu ngành theo hướng thị trường mở đối với cung cấp dịch vụ, tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, xóa bỏ độc quyền trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc. Thị trường viễn thông trở nên đa dạng hơn với nhiều doanh nghiệp thuộc nhiều ngành và khu vực kinh tế khác nhau cạnh tranh bình đẳng trong nhiều lĩnh vực viễn thông quốc tế, đường dài trong nước, nội hạt, điện thoại

di động. Đó là: VNPT, VTT, Vietnaphone, Mobiphone, VDC, Viettel, Hano Telecom, VP Telecom, FPT... Kết quả là chính người tiêu dùng, trong đó có người nghèo, được hưởng lợi từ dịch vụ thông tin liên lạc có chất lượng và giá cả cạnh tranh. Ngày nay ở Việt Nam, điện thoại di động không còn là hàng hóa xa xỉ dành cho người giàu, trái lại từ anh xe ôm đến chị bán hàng rong, từ doanh nhân đến người nông dân... điện thoại di động đã trở thành công cụ giúp họ cải thiện cuộc sống và nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu suất sản xuất, kinh doanh.

Phát triển ngành thông tin liên lạc trong thời gian qua chủ yếu dựa vào nỗ lực đầu tư phát triển của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

Hỗ trợ của Ngân hàng cho ngành thông tin liên lạc chủ yếu cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn về phát triển chính sách và thể chế quản lý ngành. Ngoài ra, WB cung cấp một khoản vốn vay để phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam nhằm hậu thuẫn cho công tác cải cách hành chính công và xây dựng chính phủ điện tử.

Danh mục các chương trình và dự án vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho thông tin liên lạc được thể hiện tại Phụ lục 3.

3.3.6 Hỗ trợ phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe người dân

34. Ngành y tế và chăm sóc sức khỏe người dân đã đạt được nhiều tiến bộ, nhất là thực hiện các MDGs liên quan đến y tế. Việt Nam đã giảm được hơn một nửa tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi từ 58% năm 1990 xuống còn 24,4% năm 2009, gần với MDG đề ra là 19,3% vào năm 2015. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm đáng kể, còn 18% vào năm 2010. Trong thời kỳ 2001-2010 tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi luôn được duy trì ở mức cao, đạt trên 90%. Công tác khám và chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt người ở

vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc được cải thiện một bước. Kết quả tổng hòa là tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đã tăng mạnh từ 66 năm (1990) lên 72 năm (2009) (Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới - WHO).

Những tiến bộ mà ngành y tế đã đạt được có sự đóng góp của các nhà tài trợ, trong đó có WB. Ngân hàng Thế giới đã tài trợ cho lĩnh vực y tế và dân số với 8 dự án vốn vay trị giá khoảng 365 triệu USD, tập trung vào hỗ trợ y tế quốc gia, cũng như y tế các địa phương, nhất là các vùng nghèo như miền núi phía Bắc Việt Nam, dân số và phát triển, phòng chống HIV và các bệnh lây nhiễm.

Danh mục các chương trình và dự án sử dụng vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho ngành Y tế được trình bày tại Phụ lục 3.

3.3.7 Hỗ trợ ngành giáo dục và đào tạo

35. Một trong ba dự án tài trợ vốn vay IDA được đàm phán ngay trong tháng 10 năm 1993 là dự án về giáo dục tiểu học. Trong các CAS/CPS của Ngân hàng Thế giới và các chu kỳ IDA cho Việt Nam, hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo luôn được coi là lĩnh vực được ưu tiên cao. Định hướng hỗ trợ này của WB phù hợp với chủ trương và chính sách của Việt Nam coi giáo dục là quốc sách. Để đạt được mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, Chiến lược phát triển 10 năm 2011-2020 của Việt Nam coi phát triển nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá của chiến lược này.

Trong giai đoạn phát triển vừa qua, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ giáo dục tiểu học một cách khá toàn diện, bao gồm từ đào tạo giáo viên tiểu học, xây dựng trường sở,

chuẩn bị và in sách giáo khoa. Hỗ trợ giáo dục cho trẻ em các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc với phương châm giáo dục cho tất cả mọi người cũng là những lĩnh vực được Ngân hàng tài trợ.

Trong thời gian gần đây, Ngân hàng Thế giới coi trọng hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo đại học, kể cả tài trợ để xây dựng trường đại học chất lượng cao đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá cao sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới cả về mặt phát triển chính sách giáo dục, tăng cường thể chế và năng lực quản lý ngành, cũng như đầu tư phát triển giáo dục tiểu học và đổi mới giáo dục đại học Việt Nam. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Ngân hàng, Việt Nam đã đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học trong toàn quốc.

3.4 Ngân hàng Thế giới hỗ trợ Việt Nam trong cuộc chiến chống lại đói nghèo

36. Ngay từ ngày đầu lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gọi đói nghèo là “giặc” và kêu gọi quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực chống lại. Trong suốt chặng đường phát triển vừa qua, Việt Nam luôn coi xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu nhằm huy động các nguồn lực trong nước và vận động các nhà tài trợ chung tay hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Cuộc đấu tranh chống lại đói nghèo của Việt Nam là nguồn cảm hứng đối với sứ mạng của WB đấu tranh chống lại đói nghèo trên toàn thế giới.

Việt Nam đã đi được 2/3 chặng đường thực hiện MDG nói chung và trong xóa đói giảm nghèo nói riêng và đã giảm tỷ lệ nghèo từ 58% năm 1992 xuống còn 14,5% năm 2008 (Nguồn: Báo cáo “Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015”, Hà Nội, tháng 8 năm 2010 do Nhà nước Việt Nam phát hành).

Những thành tựu xóa đói, giảm nghèo ấn tượng mà Việt Nam đã đạt được không tách rời với sự hỗ trợ của bạn bè quốc tế, trong có Ngân hàng Thế giới.

Đói nghèo ở Việt Nam tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn - nơi hơn 70% dân số Việt Nam sinh sống. Năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo ở thành phố là 8,6% trong khi đó ở nông thôn tỷ lệ này là 21,2% (Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, Nhà xuất bản Thống kê), vì vậy, Chính phủ Việt

Nam coi trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo.

Để vạch ra lộ trình và thực hiện những giải pháp đồng bộ và huy động các nguồn lực trong nước và sự hỗ trợ của các nhà tài trợ nhằm bảo đảm thực hiện Mục tiêu Thiên Niên Kỷ thứ nhất về xóa đói và giảm nghèo, Chính phủ Việt Nam đã chủ trì với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và Nhóm Công tác của các nhà tài trợ về giảm nghèo chuẩn bị Chiến lược tăng trưởng toàn diện và xóa đói, giảm nghèo (CPRGS). Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 20-9-2002 và Quyết định số 1649/CP-QHQT ngày 26-11-2003 phê duyệt CPRGS và thành lập Ban chỉ đạo của Chính phủ do Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Tấn Dũng (Thủ tướng Chính phủ hiện nay) đứng đầu để chỉ đạo thực hiện CPRGS và Chương trình tín dụng hỗ trợ tăng trưởng và giảm nghèo (PRGF) và Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC).

CPRGS gắn kết với Khung khổ phát triển toàn diện (CDF) và thể hiện sự quan tâm của Chính phủ và nhiều nhà tài trợ coi tăng trưởng là nhân tố quan trọng để thành công trong cuộc chiến chống lại đói nghèo. Vì vậy, trong CPRGS có một chương riêng về vai trò của phát triển cơ sở hạ tầng quy mô lớn và tác động của nó đối với xóa đói và giảm nghèo. Về phần mình, WB đưa nội dung hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng vào Chương trình nghị sự tài trợ cho Việt Nam vào giữa những năm 2000.

Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ vốn vay IDA để thực hiện nhiều chương trình, dự án nhằm hỗ trợ để tạo ra một nền nông nghiệp đa

dạng góp phần xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn với việc bảo đảm những yếu tố đầu vào quan trọng như tài chính nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ dựa vào cộng đồng, giảm nhẹ tác động của thiên tai, tạo ra môi trường cạnh tranh trong sản xuất nông nghiệp...

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới còn giúp tăng cường thể chế, nâng cao năng lực cho các cấp từ Trung ương đến địa phương trong quản lý thiên tai và thảm họa, tăng cường sản xuất và nâng cao tính cạnh tranh trong nông nghiệp và phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi.

Ngân hàng Thế giới tích cực vận động các nhà tài trợ khác cung cấp vốn vay hoặc viện trợ không hoàn lại để thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo như Chương trình 135-2 hỗ trợ các xã nghèo đặc biệt khó khăn theo phương thức hỗ trợ ngân sách. Ủy Ban Dân tộc đánh giá tích cực vai trò của Ngân hàng tham gia Ban đối tác hỗ trợ Chương trình 135-2 với những sáng kiến trong triển khai Chương trình, quản lý và theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện. WB đã áp dụng phương thức hỗ trợ ngân sách cho Chương trình 135-2, nhờ vậy vốn tài trợ của Ngân hàng sớm đến tay các xã đặc biệt khó khăn, thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo ở cơ sở.

Danh mục các chương trình và dự án vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói, giảm nghèo tại Phụ lục 3.

3.5 Phân tích kinh tế vĩ mô, tư vấn chính sách đóng góp giá trị gia tăng cho phát triển không thua kém vốn đầu tư

37. Phân tích kinh tế và tư vấn chính sách phát triển ở tầm kinh tế vĩ mô và cấp ngành/lĩnh vực là một trong những thế mạnh của Ngân hàng Thế giới đã được phát huy mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua để hỗ trợ Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ phân tích kinh tế và tư vấn chính sách mà Ngân hàng dành cho Việt Nam bao gồm nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác nhau từ phân tích tình hình kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính, tiền tệ, cải cách DNNN, phát triển khu vực kinh tế tư nhân... cho đến các nghiên cứu ngành như Chiến lược phát triển đô thị, Chiến lược phát triển giao thông, Chiến lược viễn thông... và các Báo cáo Phát triển Việt Nam (VDR) thường niên tập trung vào các chuyên đề... đã gợi ý

những ý tưởng, cung cấp kiến thức và những kinh nghiệm và thực tiễn quốc tế tốt để Việt Nam tham khảo trong quá trình hoạch định các chính sách phát triển của mình.

3.6 Ngân hàng Thế giới - Đầu tàu phối hợp viện trợ cho Việt Nam

38. Tại Hội nghị tổng kết về quá trình thực hiện PRSC tại Việt Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2005, Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Tấn Dũng (hiện là Thủ tướng Chính phủ) đã đánh giá "Ngân hàng Thế giới đã đóng vai trò đầu tàu trong việc điều phối sự trợ giúp mạnh mẽ, liên tục, ngày càng lớn và có hiệu quả của Ngân hàng Thế giới cũng như của các nhà tài trợ cho Việt Nam trong hơn mười năm qua" (Nguồn: Phát biểu của Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Tấn Dũng tại Hội nghị tổng kết về quá trình thực hiện PRSC tại Việt Nam, Khách sạn Hilton Opera, Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm

2005). Vai trò đầu tàu của Ngân hàng được thể hiện trong nhiều hoạt động phối hợp viện trợ khác nhau.

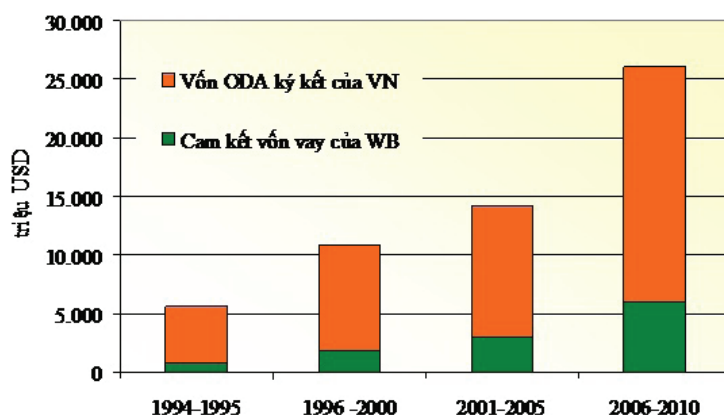
Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam (Hội nghị CG) là một nét đặc sắc về mối quan hệ giữa một nước tiếp nhận viện trợ và Cộng đồng các nhà tài trợ. Nét đặc sắc này thể hiện trong ba đặc thù sau: (i) Hội nghị CG là một Diễn đàn đối thoại giữa chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ về tình hình và chính sách phát triển của Chính phủ trên tinh thần cởi mở, xây dựng và tin cậy lẫn nhau, thay vì chỉ bàn về cam kết viện trợ; (ii) Hội nghị CG do Chính phủ và đại diện nhà tài trợ đồng chủ tọa, thay vì đại diện nhà tài trợ chủ tọa; (iii) Hội nghị CG họp tại Việt Nam, nước tiếp nhận viện trợ thay vì họp ở nước thứ ba (trừ Hội nghị CG năm 1994 và năm 1995 họp tại Pa-ri và 1996 họp tại

Tokyo, Nhật Bản). Ba đặc thù này làm cho Hội nghị CG của Việt Nam trở thành một “thương hiệu” về mối quan hệ đối tác giữa một nước nhận viện trợ và cộng đồng các nhà tài trợ.

Trong thời kỳ 1993-2010, tại các Hội nghị CG đã được tổ chức vốn ODA cam kết dành cho Việt Nam đạt hơn 64 tỷ USD, và vốn ODA ký kết đạt khoảng 45 tỷ USD, trong đó vốn vay của Ngân hàng Thế giới chiếm khoảng 24%.

Ngay tại Hội nghị viện trợ đầu tiên cho Việt Nam vào năm 1993, Ngân hàng Thế giới đã đảm trách vai trò đầu tàu phối hợp viện trợ cho Việt Nam và đạt được sự đồng thuận cao của các nhà tài trợ song phương và các định chế tài chính quốc tế, các tổ chức Liên Hợp Quốc về hỗ trợ Việt Nam phát triển và cam kết 1,8 tỷ USD viện trợ cho Việt Nam.

Hình 3: Cam kết vốn vay của WB so với tổng vốn ODA ký kết cho các thời kỳ



NGÀNH	CAM KẾT VỐN VAY CỦA WB (TRIỆU USD)	VỐN ODA KÝ KẾT CỦA VIỆT NAM (TRIỆU USD)
1994-1995	740	4.042
1996 -2000	1.840	9.002
2001-2005	2.930	11.205
2006-2010	5.951	20.175

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Văn phòng quốc gia của Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội dưới sự chỉ đạo của Giám đốc quốc gia hợp tác chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc chuẩn bị nội dung và hỗ trợ hậu cần cho việc tổ chức các Hội nghị CG.

Từng Hội nghị CG có những điểm nhấn riêng, thể hiện sự quan tâm đối thoại giữa Chính phủ và các nhà tài trợ. Như trong năm 2010, trọng tâm chính sách của chính phủ Việt Nam trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu và những khó khăn trong nước đã tập trung thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát, nên điểm nhấn của Hội nghị Nhóm tư vấn trong năm 2010 là ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát để phát triển bền vững.

Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình phát triển của Việt Nam ngày càng được mở rộng. Ngân hàng Thế giới đã đề xuất mời các đại diện cộng đồng các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (INGO) tham gia Hội nghị CG. Tiếng nói của các tổ chức này ngày càng được Chính phủ và các nhà tài trợ lắng nghe trong quá trình đối thoại về mọi vấn đề từ kinh tế vĩ mô cho tới cải cách hành chính công hoặc phòng chống tham nhũng dưới góc nhìn của các INGO làm sao để giảm nhẹ thương tổn đối với người nghèo và các nhóm người bị yếu thế trong quá trình xây dựng và thực thi các chính sách phát triển. Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể xã hội và hiệp hội nghề nghiệp Việt Nam cũng ngày càng tham gia tích cực vào các Hội nghị CG.

Từ năm 1998, theo sáng kiến của Chính phủ Việt Nam và được sự hậu thuẫn của WB, ngoài Hội nghị CG chính thức hàng năm còn tổ chức Hội nghị CG không chính thức giữa kỳ ở nhiều tỉnh và thành phố trên cả ba miền Bắc, Trung

và Nam, tạo cơ hội để các nhà tài trợ tiếp xúc và đối thoại với chính quyền và nhân dân các tỉnh và thành phố về những vấn đề phát triển mà họ đang quan tâm, cũng như thăm thực địa các dự án viện trợ tại các địa phương này.

Bên cạnh Hội nghị CG còn có 3 Diễn đàn, bao gồm: (i) Diễn đàn Doanh nghiệp; (ii) Diễn đàn phòng chống tham nhũng; và (iii) Diễn đàn hiệu quả viện trợ.

Diễn đàn doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc quốc gia của Ngân hàng Thế giới và Trưởng đại diện IFC đồng chủ tọa với sự tham gia đồng đạo của đại diện các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đại diện các nhà tài trợ để đối thoại về môi trường sản xuất kinh doanh ở Việt Nam liên quan tới chính sách, thể chế, thuế, hải quan, tài chính, ngân hàng, thủ tục hành chính... Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức hai lần trong năm trước thềm các Hội nghị CG để chuyển tới Hội nghị này những thông điệp và các khuyến nghị của giới doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh và đầu tư của Việt Nam ngày một tốt hơn.

Diễn đàn Phòng chống Tham nhũng do Lãnh đạo Thanh tra Chính phủ và Đại sứ Thụy Điển (hiện nay là Đại sứ Anh) đồng chủ tọa với sự tham gia Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, đại diện nhiều cơ quan Việt Nam, đại diện các nhà tài trợ, các tổ chức INGO và nhiều tổ chức quần chúng và hiệp hội ngành nghề Việt Nam. Phía Việt Nam cập nhật tình hình phòng chống tham nhũng, các biện pháp phòng ngừa, kết quả phát hiện, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng, hoạt động hợp tác quốc tế về phòng chống tham nhũng. Các nhà tài trợ chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm quốc tế, cũng như đưa

ra những khuyến nghị về đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở Việt Nam. Diễn đàn phòng chống tham nhũng được tổ chức hai lần trong năm trước các Hội nghị CG. Đến nay, 9 Diễn đàn phòng chống tham nhũng đã được tổ chức, trong đó, ngoài các Diễn đàn chung, có 3 Diễn đàn chuyên đề đã được tổ chức, tập trung đối thoại về phòng chống tham nhũng trong các ngành y tế, giáo dục và công nghiệp khai khoáng.

Ngân hàng Thế giới còn hợp tác với Thanh tra Chính phủ tổ chức thực hiện Chương trình sáng kiến phòng chống tham nhũng Việt Nam (VACI) với sự hỗ trợ của nhiều nhà đồng tài trợ nhằm hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo để giảm thiểu tham nhũng, tăng cường minh bạch, mang tới môi trường sống tốt đẹp hơn cho mọi người. Mỗi năm sáng kiến này có một chủ đề riêng, như năm 2011 chủ đề được chọn là tăng cường liêm chính công và thực thi pháp luật góp phần phòng chống tham nhũng hiệu quả. VACI hỗ trợ trực tiếp để thực hiện những ý tưởng sáng tạo tại các địa phương về phòng chống tham nhũng, qua đó nhân rộng kết quả để áp dụng trong cộng đồng, tạo điều kiện chia sẻ thông tin, trao đổi ý tưởng và kết nối những người có cùng mối quan tâm phòng chống tham nhũng.

Diễn đàn Hiệu quả Viện trợ cũng được tổ chức hai lần trong năm kể từ năm 2010 do Vụ trưởng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đại diện các nhà tài trợ đồng chủ tọa tập trung đối thoại về các vấn đề mang tầm chính sách liên quan tới nâng cao hiệu quả viện trợ tại Việt Nam, thực hiện các cam kết quốc tế như Tuyên bố Pa-ri (PD), Chương trình hành động Accra (AAA), Cam kết Hà Nội về hiệu quả viện trợ (HCS).

Là một bên đồng chủ tọa Hội nghị CG, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng đây là sự kiện quan

trọng hàng năm trong quan hệ giữa Chính phủ và các nhà tài trợ và Hội nghị CG thật sự là một diễn đàn mang lại sự hiểu biết lẫn nhau và là nơi để các nhà tài trợ “hiển kế” cho Chính phủ trong đổi mới, hội nhập và phát triển.

WB còn nỗ lực vận động nguồn lực tài chính từ các nguồn tài trợ khác như thông qua các quỹ ủy thác như Quỹ ủy thác có nguồn vốn từ Australia (4,7 triệu USD) đồng tài trợ cho Dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông ở Đồng bằng sông Cửu Long; Quỹ ủy thác do Cơ quan phát triển quốc tế Anh (DFID) đồng tài trợ cho Dự án giao thông 3 (39,7 triệu USD); Quỹ ủy thác của Ủy ban Châu Âu EC (16,2 triệu USD) đồng tài trợ cho Chương trình chăm sóc sức khỏe người nghèo tại miền núi phía Bắc và Tây Nguyên... Các quỹ ủy thác này tài trợ không hoàn lại để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm phát triển chính sách, tăng cường năng lực thể chế và năng lực con người của Việt Nam trong các dự án vốn vay do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

3.7 WB đi tiên phong trong các hoạt động cải thiện tình hình thực hiện dự án để nâng cao hiệu quả viện trợ

39. Tình hình thực hiện các chương trình và dự án ODA đã đạt được nhiều tiến bộ. Tình hình giải ngân được cải thiện hàng năm. Giải ngân vốn ODA trong thời kỳ 2006-2010 đạt 13,86 tỷ USD tăng hơn 11% so với chỉ tiêu đề ra trong Đề án ODA thời kỳ 2006 – 2010. Nhìn chung, các chương trình và dự án đã hoàn thành đạt được hiệu quả kinh tế và xã hội, góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói, giảm nghèo trên phạm vi cả nước cũng như ở các địa phương. Tuy nhiên, việc chuẩn bị dự án chậm và thực hiện dự án kéo dài đã ảnh hưởng đến giải ngân nguồn vốn, làm giảm sút hiệu quả đầu tư và gây lo ngại cho Chính phủ và các nhà tài trợ.

Đánh giá chung thì các chương trình và dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ đạt được các mục tiêu phát triển và có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển của Việt Nam và xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, về một số chỉ số thực hiện dự án của Ngân hàng Thế giới như tỷ lệ phần trăm dự án có rủi ro, hoặc dự án có vấn đề ... có tỷ lệ cao trong những năm gần đây (Phụ lục 4).

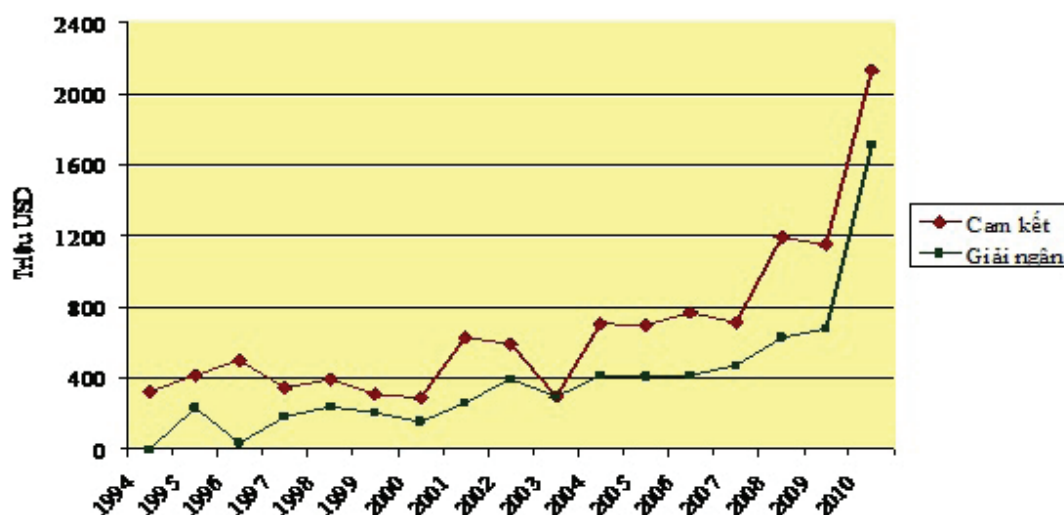
Những ngân hàng phát triển khác, bao gồm: Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KoreEximbank) gặp những khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Do vậy, cùng với WB, các ngân hàng phát triển này chiếm tới khoảng 80% nguồn vốn ODA đầu tư xây dựng công trình đã tập hợp thành một Nhóm các đối tác phát triển của Việt Nam để chia sẻ kinh nghiệm quản lý và thực hiện dự án ODA ở Việt

Nam và hợp tác với Chính phủ cải thiện tình hình thực hiện dự án.

Vốn ODA cam kết hàng năm đều tăng, nhất là trong những năm gần đây, song tốc độ giải ngân vốn chậm gây nên ứ đọng lớn vốn ODA. Ở cấp độ quốc gia còn tồn đọng khoảng 6,9 tỷ USD vốn ODA đã ký kết trong thời kỳ 2006-2010 nhưng chưa giải ngân phải chuyển sang thời kỳ 2011-2015 (Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Đối với Ngân hàng Thế giới trong thời kỳ từ 1994 đến tháng 9/2011 số vốn vay đã cam kết nhưng chưa giải ngân còn lớn, khoảng 5,9 tỷ USD. Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam và Ngân hàng, nhất là hiện nay khi WB áp dụng cam kết cho vay mới dựa trên các chỉ số về tình hình thực hiện dự án và giải ngân vốn. Hình 3 cho thấy tốc độ cam kết vốn của Ngân hàng Thế giới tăng nhanh, song tốc độ giải ngân nguồn vốn không tương xứng.

Hình 4: Vốn cam kết và giải ngân của WB thời kỳ 1994-2010



(Nguồn: Ngân hàng Thế giới)

Ngân hàng Thế giới đi tiên phong trong quá trình hài hòa hóa quy trình và thủ tục ODA với Chính phủ để góp phần thực hiện Tuyên bố Pa-ri (PD) và Cam kết Hà Nội về hiệu quả viện trợ (HCS), cải thiện tình hình thực hiện dự án, thúc đẩy giải ngân vốn ODA. Một số kết quả quan trọng đã đạt được, nổi bật là Hướng dẫn chung lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Nhóm 5 ngân hàng (ADB, AFD, JICA, KfW, WB) do Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành tại Quyết định số 48/2008/QĐ-TTg ngày 8 tháng 4 năm 2008. Sau này, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc tham gia Nhóm các Ngân hàng phát triển đồng ý áp dụng Hướng dẫn này... Quyết định số 48/2008/QĐ-TTg cũng khuyến khích các nhà tài trợ khác áp dụng Hướng dẫn lập báo cáo nghiên cứu khả thi chung đối với các chương trình, dự án do họ tài trợ. Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình và dự án ODA được áp dụng chung đối với các chương trình/dự án do 6 Ngân hàng Phát triển tài trợ là một kết quả tích cực khác trong việc thực hiện chương trình nghị sự về hài hòa hóa quy trình và thủ tục ODA ở Việt Nam. Hướng dẫn lập báo cáo chung này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tại Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH.

Trong khung khổ cải thiện toàn diện tình hình thực hiện các chương trình và dự án ODA, Chính phủ và 6 Ngân hàng phát triển với vai trò đầu tàu của Ngân hàng Thế giới đã triển khai sáng kiến tổ chức hai năm một lần Hội nghị kiểm điểm chung tình hình thực hiện các dự án từ năm 1999 (JPPR) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới, đại diện 6 Ngân hàng Phát triển đồng chủ tọa. Từ năm 2008, Tổ

công tác ODA của Chính phủ (IMTF) đã tham gia vào tiến trình Hội nghị JPPR này.

Tại Hội nghị JPPR lần thứ VI (tháng 10-2009), 6 Ngân hàng Phát triển nhận định tích cực về chiều hướng thực hiện dự án, các mục tiêu phát triển của các dự án đều có thể đạt được. Tuy nhiên, xét về dài hạn, Hội nghị JPPR-VI phát hiện một số vấn đề còn tồn tại liên quan đến những sự khác biệt trong quy trình và thủ tục dự án của Chính phủ và 6 Ngân hàng cần được tiếp tục hài hòa hóa và tháo gỡ, như đấu thầu, chuẩn bị danh mục dự án yêu cầu tài trợ, di dân và tái định cư, chậm trễ trong khởi động dự án, thủ tục hành chính trong giải ngân còn phức tạp..., nếu những tồn tại này không được xử lý kịp thời sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả và tác động kinh tế, xã hội tích cực của các chương trình, dự án ODA.

Hội nghị JPPR-VI đưa ra một Kế hoạch hành động bao gồm 9 nội dung để cải thiện tình hình thực hiện dự án liên quan tới: (i) Hài hòa hóa đề cương chi tiết và tài liệu dự án; (ii) Hướng dẫn chung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; (iii) Các hành động cần thiết hành động trước; (iv) Đối thoại về những khoảng cách còn tồn tại trong đấu thầu; (v) Sửa đổi định mức chi phí; (vi) Đẩy mạnh công tác thanh toán; (vii) Áp dụng công cụ theo dõi tình hình thực hiện dự án thống nhất (AMT); (viii) Tái cơ cấu ban quản lý dự án; và (ix) Khung hướng dẫn chung về tái định cư và hướng dẫn thủ tục và thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Hiện nay Hội nghị JPPR lần thứ VII đang trong tiến trình chuẩn bị và dự kiến được tổ chức cuối năm 2011.

PHẦN 3

TRIỂN VỌNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC VIỆT NAM - NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI

1. Đánh giá tổng thể

40. Trong 35 năm qua, mối quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới đã được xây dựng trên cơ sở cởi mở, linh hoạt cho những ý tưởng mới, từ tạo lập sự hiểu biết lẫn nhau để đi đến sự tin cậy và đưa quan hệ hợp tác song phương trở thành quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

Việt Nam ý thức được rằng là thành viên của Ngân hàng nên có nghĩa vụ và trách nhiệm đóng góp vào hoạt động của Ngân hàng trong việc thực hiện mục tiêu giúp các nước nghèo và đang phát triển để họ giúp được chính mình trong cuộc chiến chống lại đói nghèo nhằm thúc đẩy phát triển. Ngược lại, Ngân hàng Thế giới cũng có nghĩa vụ hỗ trợ và giúp đỡ Việt Nam trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế để đạt được mục tiêu trong 10 năm tới đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong từng thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch 5 năm của Việt Nam, các hỗ trợ kỹ thuật, các khoản vốn vay để thực hiện chương trình và dự án đều phù hợp với lộ trình cải cách và phát triển của Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường, các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng ngành, từng địa phương và đạt được các mục tiêu phát triển đã đề ra, có tác dụng tích cực đối với sự nghiệp phát triển và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam.

Đánh giá tổng quát nêu trên nhận được sự đồng tình của đa phần những cơ quan, cá nhân Việt Nam được hỏi ý kiến thông qua một cuộc điều tra do Ngân hàng Thế giới tổ chức trong tháng 10 năm 2010. Số điểm trung bình nhận được qua cuộc điều tra này là 7,7 trên

thang điểm 10 (cực kỳ có hiệu quả). Trong đó, đại diện từ các cơ quan Chính phủ đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Thế giới với số điểm cao hơn các tổ chức khác và khu vực tư nhân. Các lĩnh vực hiệu quả nhất là xóa đói giảm nghèo, hội nhập quốc tế, phát triển hạ tầng, môi trường. Các lĩnh vực này đều nhận được số điểm đánh giá với điểm trung bình 7,4 trên thang điểm 10.

2. Những kinh nghiệm và bài học

41. Các Chiến lược hỗ trợ quốc gia của Ngân hàng Thế giới qua các thời kỳ đều được xây dựng căn cứ vào các mục tiêu và các nhu cầu phát triển ưu tiên được đề ra trong các Chiến lược, Quy hoạch và Kế hoạch phát triển của Việt Nam. Nhờ vậy, các hoạt động của Ngân hàng gắn với tiến trình phát triển của Việt Nam, tạo ra những hiệu ứng thiết thực đối với cải cách và phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói, giảm nghèo của đất nước. Mặt khác, hoạt động của Ngân hàng ở cấp cơ sở cho thấy ở đâu vai trò làm chủ của cơ sở được phát huy tốt thì ở đó việc thực hiện dự án diễn ra trôi chảy. Đây là kinh nghiệm, đồng thời là bài học về phát huy vai trò làm chủ ở cấp độ quốc gia, cũng như ở cấp cơ sở của các nước tiếp nhận viện trợ.

Kinh nghiệm thứ hai rút ra từ thực tiễn thực hiện các khoản vay gắn với các điều kiện chính sách như thực hiện khoản vay điều chỉnh cơ cấu kinh tế (SAC) cho thấy việc áp đặt các điều kiện chính sách một cách cứng nhắc không mang lại những kết quả như mong muốn. Trái lại các khoản vay phát triển chính sách như Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC), thay vì các điều kiện cứng nhắc đặt ra từ đầu đã áp dụng các điều kiện linh hoạt để khuyến khích Chính phủ duy trì động lực của cải cách nhằm tiếp tục đổi mới sâu sắc hơn

trong tình hình mới. Đúng như nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới Martin Rama đã nhận xét *“Không cho phép mua chính sách, nhưng phải đảm bảo chi trả một phần đáng kể chi phí của cải cách”*. Đây là một bài học từ thực tế Việt Nam về viện trợ có thể phát huy tích cực vai trò khuyến khích chính sách thay vì áp đặt chính sách.

Từng chương trình, dự án do Ngân hàng tài trợ là sự lồng ghép đầu tư, chính sách và thể chế và mỗi chương trình và dự án là hạt giống về ý tưởng, hành động can thiệp hợp lý trong phát triển để quảng bá và áp dụng rộng rãi. Bởi vậy, kinh nghiệm rút ra là các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các cơ quan chủ quản các chương trình và dự án do Ngân hàng tài trợ cần quảng bá và truyền thông rộng rãi những kiến thức, kinh nghiệm và bài học rút ra từ các chương trình và dự án do WB tài trợ để áp dụng trên diện rộng.

Một kinh nghiệm khác rút ra từ thực tế thực hiện các chương trình, dự án do Ngân hàng tài trợ, theo đó sự phối hợp chặt chẽ để xử lý linh hoạt giữa các cơ quan tác nghiệp của Việt Nam và Ngân hàng Thế giới trong khung khổ hài hòa hóa các quy trình và thủ tục ODA có vai trò then chốt tháo gỡ các vướng mắc, khắc phục khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện các chương trình và dự án.

42. Quan hệ hợp tác Việt Nam và Ngân hàng Thế giới còn tồn tại một số bất cập và hạn chế cần được tháo gỡ để nâng cao hơn nữa hiệu quả hỗ trợ của Ngân hàng.

Việt Nam và Ngân hàng Thế giới cần hợp tác chặt chẽ hơn, phát huy đầy đủ hơn vai trò làm chủ của người thụ hưởng trong quá trình chuẩn bị và thiết kế các chương trình và dự án do Ngân hàng tài trợ để phù hợp với tình hình

thực tế và năng lực tiếp nhận và thực hiện các chương trình và dự án ở cơ sở.

Hai bên cần có những giải pháp quyết liệt và kịp thời hơn để xử lý những sự khác biệt về quy trình và thủ tục chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án do Ngân hàng tài trợ nhằm khắc phục tình trạng chuẩn bị dự án kéo dài làm mất cơ hội đầu tư hoặc phải gia hạn thời gian thực hiện dự án hiện khá phổ biến hiện nay.

Năng lực con người, tổ chức quản lý và thực hiện dự án, nhất là ở cấp cơ sở còn nhiều bất cập và thiếu tính chuyên nghiệp hiện đang cản trở để cải thiện tình hình thực hiện dự án và thúc đẩy giải ngân nguồn vốn của Ngân hàng.

3. Triển vọng quan hệ đối tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn phát triển mới

43. Năm 2010 đã khép lại quá trình thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và Kế hoạch 5 năm 2006-2010 và mở ra một triển vọng mới cho sự nghiệp phát triển của một quốc gia từ vạch xuất phát của một nước thu nhập trung bình. Trong Hộp 4 là một số chỉ tiêu kinh tế và xã hội của Việt Nam vào năm 2010.

44. Trong thời kỳ 2011 - 2015, việc thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và các khoản vốn vay ưu đãi khác của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, đồng thời cũng có nhiều khó khăn, thách thức đan xen.

Ở trong nước, nhờ những thành tựu phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội đạt được trong thời gian qua, Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước chậm phát triển thu nhập thấp, trở thành

Hộp 4: Những nét chính về kinh tế và xã hội của Việt Nam năm 2010

Một số chỉ số xã hội

Dân số	87 triệu người
Tỷ lệ tăng dân số	1,05%
Cơ cấu tuổi	42% dưới 15 tuổi
Tỷ lệ dân số ở nông thôn	69,8%
Tuổi thọ trung bình	73
Tỷ lệ tử vong ở trẻ em sơ sinh	15,8%
Nước sạch	Khoảng 84% dân số thành thị Khoảng 83% dân số nông thôn

Một số chỉ số kinh tế

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	1.980.914 tỷ VND (<i>theo giá thực tế</i>) 551.609 tỷ đồng (<i>theo giá so sánh 1994</i>)
Tốc độ tăng trưởng GDP	6.78%
Cơ cấu kinh tế	
<i>Nông nghiệp</i>	20,58%
<i>Công nghiệp</i>	41,1%
<i>Dịch vụ</i>	38,32%
GDP bình quân đầu người	1.169 USD
Tỷ lệ lạm phát	11.75 (%)
Lực lượng lao động	50.392 nghìn người
Xuất khẩu	72,2 tỷ USD
Nhập khẩu	84,8 tỷ USD
Vốn FDI thực hiện	11 tỷ USD
Vốn ODA cam kết	7.906 triệu USD
Vốn ODA ký kết	2.975 triệu USD
Vốn ODA giải ngân	3.541 triệu USD

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2010)

nước thu nhập trung bình, tạo những tiền đề quan trọng cho sự phát triển trong thời kỳ mới. Tuy nhiên trên cả nước còn nhiều tỉnh chưa đạt được mức thu nhập trung bình và cả nước phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức không nhỏ, chủ yếu là: (i) Cơ sở hạ tầng yếu kém; (ii) Năng lực cạnh tranh quốc gia thấp; (iii) Năng lực con người còn nhiều bất cập; (iv) Xóa đói giảm nghèo chưa bền vững; và (v) Hậu quả nặng nề của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Ở ngoài nước, kinh tế thế giới hồi phục chậm chạp sau khủng hoảng và còn tiềm ẩn nhiều bất ổn. Biến động giá năng lượng và các nguồn nguyên liệu đầu vào tiếp tục diễn biến khó lường, gây ra nhiều khó khăn cho các nền kinh tế dựa nhiều vào nhập khẩu đầu vào như Việt Nam. Ngoài ra, một số nhà tài trợ cung cấp nguồn tài trợ phát triển quan trọng cho Việt Nam gặp khó khăn tài chính hoặc phải khắc phục hậu quả nặng nề của thảm họa thiên tai.

Trong những năm tới, chính sách hỗ trợ phát triển cho Việt Nam của các nhà tài trợ thay đổi để phù hợp với bối cảnh Việt Nam trở thành nước MIC, theo đó, tính chất, quy mô và các điều kiện cung cấp ODA cho Việt Nam của nhà tài trợ sẽ có những thay đổi theo hướng sau:

- Một số nhà tài trợ chuyển đổi hình thức quan hệ hợp tác phát triển chính thức với Việt Nam sang quan hệ đối tác, với việc hỗ trợ trực tiếp quan hệ hợp tác giữa các đối tác của hai bên hoặc chấm dứt chương trình cung cấp viện trợ phát triển cho Việt Nam.
- Một số nhà tài trợ khác điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn ODA cung cấp cho Việt Nam theo hướng giảm nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và các khoản vốn vay ưu

đãi; mở các kênh tín dụng mới với các điều kiện cho vay kém ưu đãi hơn, song vẫn tốt hơn so với vay thương mại...

- Nhiều cách tiếp cận và mô hình tài trợ phát triển sẽ được áp dụng như tiếp cận chương trình, ngành (PBA), hỗ trợ ngân sách chung (GBS) và hỗ trợ ngân sách có mục tiêu (TBS); khuyến khích sự tham gia vào quá trình phát triển của các tổ chức phi chính phủ; hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển các lĩnh vực công, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng; phân công lao động và bổ trợ lẫn nhau trên cơ sở lợi thế so sánh giữa các đối tác phát triển sẽ được đẩy mạnh. Khuyến khích phát triển quan hệ đối tác giữa các cơ quan, đơn vị Việt Nam với các đối tác của nhà tài trợ.

45. Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,5 – 7% như dự kiến đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 đòi hỏi phải huy động nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước.

Theo dự kiến của Kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội trong thời kỳ này theo giá thực tế khoảng 6.300 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 290 tỷ USD, chiếm khoảng 40% GDP trong thời kỳ 5 năm 2011 - 2015, tăng bình quân trên 16%/năm so với 5 năm trước.

Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đó, Kế hoạch SEDP 5 năm 2011 - 2015 dự kiến nguồn vốn trong nước chiếm khoảng 70%, nguồn vốn nước ngoài chiếm khoảng 30%.

Nguồn vốn ngoài nước bao gồm vốn ODA và các khoản vốn vay ưu đãi khác của các nhà tài trợ; vốn đầu tư trực tiếp của khu vực tư nhân nước ngoài (FDI); kiều hối và một số khoản

vốn nước ngoài khác. Như vậy, tổng nguồn vốn ngoài nước dự kiến bằng khoảng 87 tỷ USD trong thời kỳ 5 năm 2011 - 2015.

46. Với bề dày kinh nghiệm trong 35 năm hợp tác, quan hệ hợp tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới có triển vọng hết sức tốt đẹp trong chiến lược thời kỳ phát triển mới của Việt Nam.

Việt Nam mong muốn quan hệ đối tác với Ngân hàng Thế giới định hướng vào những lĩnh vực và địa bàn ưu tiên để sử dụng sự hỗ trợ của Ngân hàng hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói và giảm nghèo một cách bền vững.

Việt Nam mong muốn Ngân hàng Thế giới trong quá trình soạn thảo Chiến lược Quan hệ Đối tác quốc gia trong thời kỳ 2012-2016 cho Việt Nam nghiên cứu những ngành và lĩnh vực mà Việt Nam đề xuất ưu tiên sử dụng hỗ trợ của Ngân hàng, tập trung vào ba trọng tâm: (i) 3 khâu đột phá của Chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm và Kế hoạch phát triển 5 năm 2011 - 2015; (ii) 3 chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo mới và Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, và một số chương trình có nội dung xuyên suốt, mới nổi; và (iii) Hỗ trợ một số chương trình, dự án sản xuất có mục tiêu tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho người nghèo và một số vấn đề mới nổi.

47. Xây dựng thể chế đồng bộ của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính. Duy trì động lực cải cách chính sách và thể chế trong bối cảnh phát triển mới nhằm hỗ trợ tái cấu trúc nền kinh tế hiện nay, hướng tới một nền kinh tế

dựa trên năng lực cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững để không rơi vào bẫy thu nhập trung bình là một ưu tiên cao của Việt Nam. Nhằm mục tiêu này, trong thời kỳ 2011 - 2015 nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi (trong một số trường hợp có thể sử dụng nguồn vốn vay kém ưu đãi) được ưu tiên sử dụng để xây dựng thể chế đồng bộ của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo một số hướng cụ thể:

■ Hỗ trợ hoàn thiện các cơ chế chính sách để các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, tài chính, chứng khoán, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ được tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt, có tính cạnh tranh cao và gắn kết ngày càng tốt hơn với thị trường thế giới, được quản lý và giám sát hiệu quả gắn liền với việc hạn chế tối đa độc quyền kinh doanh trên các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

■ Hỗ trợ cải cách mạnh mẽ nền hành chính quốc gia trên tất cả các nội dung: thể chế, tổ chức bộ máy, thủ tục hành chính và tài chính công gắn với một hệ thống phân cấp hợp lý, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng quản trị công; nâng cao tính minh bạch và khả năng dự đoán của chính sách để vừa giảm thiểu sự bất định, độ rủi ro đối với nhà đầu tư, vừa tránh đầu cơ, ngăn chặn tham nhũng và giảm các chi phí giao dịch cho doanh nghiệp.

Việt Nam mong muốn Ngân hàng Thế giới tiếp tục cung cấp các khoản vay hỗ trợ phát triển chính sách để duy trì động lực của cải cách, cũng như huy động vốn tài trợ, nhất là viện trợ không hoàn lại của các nhà tài trợ song phương và đa phương khác để hỗ trợ khâu đột phá này.

48. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết với phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ.

Lợi thế so sánh lao động giá rẻ mà kinh tế Việt Nam dựa vào trong giai đoạn phát triển vừa qua không còn đáp ứng được yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế dựa trên hiệu quả, hiệu suất và năng lực cạnh tranh cao, do vậy tăng cường năng lực nguồn vốn con người là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển để vượt qua “bẫy” thu nhập trung bình. Nhằm thực hiện mục đích này, trong thời kỳ 2011 – 2015 Việt Nam mong muốn Ngân hàng Thế giới cung cấp các khoản tài trợ để hỗ trợ thực hiện các định hướng ưu tiên như phát triển giáo dục mầm non (chính sách, đào tạo giáo viên, xây dựng cơ sở vật chất); Phát triển giáo dục dạy nghề (chính sách, đào tạo giáo viên và xây dựng các trường đào tạo nghề); Đầu tư phát triển một số trường đại học và viện nghiên cứu chất lượng cao và đạt chuẩn khu vực và quốc tế; Nâng cao năng lực cán bộ cho các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, cũng như ở các địa phương. Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp cho cán bộ của DNNN cũng như doanh nghiệp tư nhân.

49. Cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội hiện nay của Việt Nam là vật cản cho sự phát triển. Để tháo gỡ cản trở này, cần huy động nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế. Đối với nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam mong muốn để hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng ưu tiên sau:

Thứ nhất, tập trung đầu tư một số tuyến đường bộ ưu tiên phát triển hệ thống giao thông ở những vùng có dung lượng hàng hóa lớn, các địa bàn thuộc các cực tăng trưởng, kết nối với các vùng miền, với khu vực và quốc tế, tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh, thúc đẩy tăng

trưởng của cả nước. Gắn việc phát triển kết cấu hạ tầng trong nông nghiệp nông thôn với chương trình xây dựng nông thôn mới; quan tâm giải quyết những yêu cầu bức xúc về sản xuất, lưu thông hàng hóa, đi lại, phòng chống lũ quét trên địa bàn miền núi và vùng đồng bào dân tộc.

Thứ hai, tập trung nâng cấp, phát triển đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng các đô thị lớn gắn với bố trí, cơ cấu lại sản xuất và phân bố dân cư. Phát triển nhanh hệ thống giao thông đô thị, nhất là giao thông công cộng.

Thứ ba, phát triển nhanh hệ thống nguồn và truyền tải điện đi đôi với sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo đảm đủ năng lượng cho nhu cầu phát triển của đất nước và đời sống nhân dân.

Thứ tư, phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, các công trình phòng chống thiên tai và hiện đại hóa hệ thống thông tin, để đáp ứng yêu cầu phát triển và góp phần nâng cao năng suất lao động

Thứ năm, xây dựng một số bệnh viện công hiện đại ở Trung ương và tuyến tỉnh, khu vực và một số trung tâm y tế công nghệ cao, hỗ trợ cơ sở hạ tầng y tế tuyến tỉnh.

50. Cùng với Kế hoạch 5 năm, Việt Nam xây dựng và thực hiện một số chương trình mục tiêu quốc gia để tập trung nguồn lực giải quyết một số nhu cầu ưu tiên cao. Việt Nam ưu tiên sử dụng nguồn vốn tài trợ của Ngân hàng Thế giới để hỗ trợ thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia liên quan tới xóa đói giảm nghèo mới theo tinh thần Nghị quyết 80 của Chính phủ; xây dựng nông thôn mới

vốn tài trợ không đồng đều giữa các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Các khuyến nghị

52. Đối thoại giữa Chính phủ và Ngân hàng Thế giới trên cơ sở phát huy vai trò làm chủ của Việt Nam là chìa khóa của thành công trong hoạt động của Ngân hàng ở Việt Nam cho đến nay. Hai bên cần tiếp tục duy trì đối thoại ở các cấp, nhất là trao đổi các chuyến viếng thăm cấp cao giữa Ngân hàng và Việt Nam.

Tăng cường và ổn định kinh tế vĩ mô là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Việt Nam, do vậy Việt Nam mong tiếp nhận được hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng để tư vấn về lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Việt Nam đề nghị tiếp tục được cung cấp nguồn lực để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng mạnh mẽ để có thể xóa đói giảm nghèo một cách bền vững hơn.

Các khoản vay khuyến khích thực thi chính sách thông qua PRSC đã thực sự thành công, Việt Nam mong muốn hoàn tất đàm phán PRSG-10 theo kế hoạch dự kiến và Ngân hàng Nhà nước cùng với các cơ quan hữu quan Việt Nam hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới để xây dựng và triển khai Chương trình hậu PRSC.

Là nước đã đạt mức thu nhập trung bình (MIC) nên Ngân hàng Thế giới đã áp dụng quy chế của thời kỳ cho vay kết hợp (Blend period) IDA và IBRD đối với Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam vẫn là nước nghèo ở mức khởi điểm

của thu nhập trung bình, do vậy Việt Nam mong muốn Ngân hàng duy trì thời hạn cho vay IDA đến mức dài có thể và phù hợp với thực tế tình hình Việt Nam và phân bổ nguồn vốn vay IDA ở mức cao cho Việt Nam.

Với uy tín và vai trò tích cực phối hợp viện trợ cho Việt Nam, Ngân hàng Thế giới sẽ vận động các nhà tài trợ khác, các quỹ, các tổ chức quốc tế tài trợ cho Việt Nam các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc vốn vay ưu đãi để góp phần làm mềm các điều kiện tài chính sát với thị trường của các khoản vốn vay kém ưu đãi.

Việt Nam mong muốn Ngân hàng Thế giới tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa các phương thức cung cấp hỗ trợ của Ngân hàng cho Việt Nam như cho vay phát triển chính sách; thực hiện các chương trình và dự án đầu tư; áp dụng phương thức hỗ trợ theo chương trình, ngành và các mô hình hỗ trợ ngân sách chung và hỗ trợ ngân sách có mục tiêu; cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để tư vấn hoàn thiện và phát triển chính sách và thể chế, kể cả giúp Việt Nam quản lý nợ công, trong đó có các khoản vốn vay của Ngân hàng Thế giới.

53. Việt Nam đã sử dụng nguồn hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới có hiệu quả và cam kết trong thời kỳ phát triển mới sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng để đảm bảo rằng nguồn vốn tài trợ sẽ phát huy tác động mạnh mẽ để hỗ trợ đạt được mục tiêu mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 đề ra đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Vốn ODA cam kết, ký kết và giải ngân của Việt Nam thời kỳ 1993-2010

Đơn vị: Triệu USD

NĂM	CAM KẾT	KÝ KẾT	GIẢI NGÂN
1993	1.860,8	816,68	413
1994	1.958,7	2.597,86	725
1995	2.311,5	1.443,53	737
1996	2.430,9	1.597,42	900
1997	2.377,1	1.685,81	1.000
1998	2.192	2.444,30	1.242
1999	2.146	1.503,15	1.350
2000	2.400,5	1.772,02	1.650
2001	2.399	2.417	1.500
2002	2.462	1.924	1.528
2003	2.838	1.752	1.442
2004	3.441	2.597	1.650
2005	3.848	2.515	1.787
2006	4.445,60	2.947,39	1.785
2007	5.426,60	3.790,16	2.176
2008	5.914,60	4.332,33	2.253
2009	8.063,87	6.131,38	4.105
2010	7.905,51	2.975,18	3.541
Tổng	64.421,68	45.242,21	29.784

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

PHỤ LỤC 2: Vốn vay của WB thời kỳ 1994-2010 (*)

Đơn vị: Triệu USD

NĂM	CAM KẾT			GIẢI NGÂN		
	VAY THEO CT/DA	HỖ TRỢ NGÂN SÁCH	TỔNG	VAY THEO CT/DA	HỖ TRỢ NGÂN SÁCH	TỔNG
1994	325		325	0		0
1995	265	150	415	75	159	234
1996	502		502	35		35
1997	349		349	187		187
1998	360	35	395	204	35	239
1999	308		308	207		207
2000	286		286	156		156
2001	379	250	629	158	101	259
2002	593		593	231	161	392
2003	193	100	293	298		298
2004	606	100	706	311	107	418
2005	599	100	699	304	104	408
2006	668	100	768	324	95	419
2007	487	225	712	374	102	476
2008	1.043	150	1.193	399	231	631
2009	649	500	1.149	539	143	681
2010	1.167	962	2.129	689	1.020	1.709
(**)						

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới)

Ghi chú:

(*) Bảng số liệu này không bao gồm các dự án GEF, CFC và RETF

(**) Bao gồm 700 triệu USD nguồn IBRD cam kết và 500 triệu USD nguồn IBRD giải ngân. Những số liệu khác là nguồn IDA.

PHỤ LỤC 3: Giải ngân vốn vay WB theo ngành thời kỳ 1994 - tháng 2/2010
Ngành Giao thông Vận tải

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Cải tạo Quốc lộ 1 A-I	1/11/93	158,50	134,29
2	Giao thông Nông thôn I	6/1/96	55,00	50,60
3	Phục hồi Quốc lộ 1A-II	3/4/97	196,50	173,62
4	Nâng cấp cảng Cần Thơ	8/11/97	73,00	73,68
5	Giao thông Nông thôn II	24/2/00	104,00	106,17
6	Phục hồi Quốc lộ 1A-III	5/7/01	110,00	105,51
7	Phục hồi quốc lộ 1- III (bs)	22/11/07	25,00	7,36
8	Nâng cấp mạng lưới đường bộ	27/5/04	225,00	116,90
9	An toàn giao thông	10/5/05	31,70	4,88
10	Giao thông nông thôn 3	17/5/07	106,30	31,35
11	Phát triển HTCSGT Cửu long	22/11/07	207,70	12,44
12	Phát triển giao thông Bắc Bộ	10/11/08	170,00	8,33
	Tổng		1462,70	825,12

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

PHỤ LỤC 3: Giải ngân vốn vay WB theo ngành thời kỳ 1994 - tháng 2/2010**Ngành Điện***Đơn vị: Triệu USD*

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Cải tạo và mở rộng ngành điện	11/7/95	165,00	138,99
2	Điện Phú Mỹ 2	26/2/96	180,00	168,87
3	Truyền tải và phân phối điện	25/11/98	199,00	160,00
4	Năng lượng Nông thôn	1/9/00	150,00	155,69
5	Nâng cao hiệu suất năng lượng	24/10/02	225,00	243,64
6	Năng lượng nông thôn II	17/6/04	220,00	169,45
7	Truyền tải & phân phối điện 2	16/3/06	200,00	90,86
8	Lưới điện nông thôn	4/11/08	150,00	42,82
9	Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo	16/6/09	202,00	0,00
10	Năng lượng nông thôn 2	9/7/09	200,00	0,00
11	Điện Phú Mỹ 2 giai đoạn II	31/10/02	75,00	0,10
	Tổng		1966,00	1170,42

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Ngành Cấp thoát nước và Phát triển đô thị

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Cấp nước 4 thành phố	7/7/97	98,61	59,91
2	Giao thông Đô thị	8/9/98	42,74	28,29
3	Vệ sinh 3 thành phố	3/8/99	80,50	80,28
4	Vệ sinh môi trường TP. HCM	5/7/01	166,34	151,79
5	Nâng cấp đô thị	7/8/04	222,47	67,73
6	Phát triển cấp nước đô thị VN	15/7/05	112,60	20,41
7	Vệ sinh & Cấp nước ĐBSH	2/3/06	45,00	20,20
8	Vệ sinh các thành phố duyên hải	19/3/07	125,30	19,63
9	Quỹ Đầu tư Tp HCM	16/11/07	51,80	15,38
10	Phát triển GT đô thị HN	22/11/07	160,76	10,41
11	Cơ sở hạ tầng ưu tiên Đà Nẵng	28/08/08	152,00	7,67
12	Nâng cấp đô thị	12/7/09	160,00	0,00
13	Dự án Nhiêu Lộc-Thị Nghè	25/5/00	2,00	0,00
14	Phát triển GT đô thị HN	30/5/07	2,50	0,00
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	20/11/07	2,00	0,23
	Tổng		1424,62	481,93

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

PHỤ LỤC 3: Giải ngân vốn vay WB theo ngành thời kỳ 1994 - tháng 2/2010
Ngành Thủy lợi

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Thủy lợi Dầu Tiếng	24/8/78	60,00	59,70
2	Phục hồi Thủy lợi	11/7/95	100,00	79,34
3	Thủy lợi ĐBSCL	3/8/99	101,86	106,83
4	Hỗ trợ Thủy lợi Việt nam	19/8/04	157,80	81,19
	Tổng		419,66	327,06

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Tài chính – Ngân hàng

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Hiện đại hoá Ngân hàng	16/1/96	49,00	40,16
2	Giảm nợ và nghĩa vụ nợ	12/1/98	35,00	33,84
3	Cải cách quản lý TC công	6/6/03	54,33	32,05
4	Hiện đại hoá Ngân hàng II	17/6/05	113,00	52,69
5	Hiện đại hoá Hải quan	3/2/06	65,90	1,63
6	Hiện đại hoá quản lý Thuế	28/3/08	82,59	0,31
	Tổng		399,82	160,67

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Ngành Công nghệ thông tin liên lạc

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Phát triển CNTT tại Việt nam	1/6/06	87,87	7,64
	Tổng		87,87	7,64

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Ngành Y tế

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Dân số và Sức khỏe Gia đình	26/2/96	50,00	44,62
2	Hỗ trợ Y tế Quốc gia	26/2/96	101,20	81,89
3	Trung tâm truyền máu khu vực	21/5/02	38,20	35,51
4	Khắc phục dịch cúm gia cầm	27/8/04	5,00	4,87
5	Hỗ trợ y tế đồng bằng S CL	24/7/06	70,00	26,06
6	Phòng ngừa Đại dịch cúm gà	12/4/07	20,00	6,19
7	Hỗ trợ y tế miền núi phía Bắc	10/7/08	60,00	3,16
8	Phòng chống HIV/AIDS	26/5/05	21,50	29,39
	Tổng		365,90	231,68

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

PHỤ LỤC 3: Giải ngân vốn vay WB theo ngành thời kỳ 1994 - tháng 2/2010**Ngành Giáo dục và đào tạo***Đơn vị: Triệu USD*

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Giáo dục Tiểu học	1/11/93	70,00	67,13
2	Giáo dục Đại học	8/9/98	83,30	96,22
3	Phát triển giáo viên tiểu học	2/4/02	19,84	14,48
4	Giáo dục tiểu học trẻ khó khăn	14/7/03	138,75	125,90
5	Ngân sách mục tiêu giáo dục	10/11/05	50,00	50,63
6	Giáo dục Đại học II	22/11/07	61,59	20,74
7	CT Chính sách phát triển đại học giai đoạn 1	23/6/09	50,00	52,43
8	CT đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	23/7/09	127,00	0,00
	Tổng		600,48	427,53

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Ngành Nông nghiệp và phát triển Nông thôn kết hợp xóa đói, giảm nghèo

Đơn vị: Triệu USD

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	Phục hồi Nông nghiệp	3/3/94	96,00	98,78
2	Tài chính Nông thôn	19/7/96	113,25	113,25
3	Bảo vệ rừng và phát triển NT	8/11/97	21,50	22,41
4	Đa dạng hoá nông nghiệp	8/9/98	66,87	66,65
5	Phục hồi vùng đất ngập nước	24/2/00	32,00	33,73
6	Hạ Tầng CSNT dựa vào CĐ	11/6/01	102,87	116,32
7	Giảm nghèo MN phía Bắc	6/11/01	110,00	131,50
8	Tài chính Nông thôn II	9/9/02	200,00	243,67
9	Phát triển ngành lâm nghiệp	4/4/05	39,50	17,11
10	Giảm nhẹ thiên tai	2/3/06	86,00	67,39
11	Tín dụng hỗ trợ 135 giai đoạn II	17/5/07	50,00	53,41
12	Tài chính Nông thôn III	14/11/08	200,00	31,22
13	Cạnh tranh nông nghiệp	9/12/08	59,80	3,80
14	Hỗ trợ CT 135 giai đoạn 2	9/7/09	100,00	107,85
15	Cạnh tranh chăn nuôi và an toàn thực phẩm	22/9/09	65,26	0,00
	Tổng		1343,05	1107,08

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

PHỤ LỤC 3: Giải ngân vốn vay WB theo ngành thời kỳ 1994 - tháng 2/2010**Ngành và lĩnh vực khác***Đơn vị: Triệu USD*

THỨ TỰ	TÊN DỰ ÁN	NGÀY KÝ	SỐ VỐN KÝ VAY	GIẢI NGÂN ĐẾN 2/2010
1	SAC I	28/10/94	150,00	150,29
2	PRSC I	5/7/01	250,00	260,89
3	PRSC II	15/8/03	100,00	106,69
4	PRSC III	7/8/04	100,00	103,56
5	PRSC IV	15/9/05	100,00	94,50
6	PRSCV	5/9/06	100,00	102,63
7	PRSCVI	19/9/07	175,00	182,48
8	Hiện đại hoá quản lý đất đai	16/06/08	75,00	1,60
9	PRSCVII	29/07/08	175,00	142,55
10	FSMIM	21/4/09	60,00	0,86
11	Dự án quỹ đầu tư địa phương	2/7/09	190,00	9,86
12	PRSC VIII	25/6/09	350,00	377,08
13	Chương trình cải cách đầu tư công I		500,00	500,00
	Tổng		2325,00	2033,00

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

PHỤ LỤC 4: Các chỉ số về tình hình thực hiện chương trình, dự án do WB tài trợ

NĂM	SỐ DỰ ÁN	CAM KẾT	DỰ ÁN RỦI RO	DỰ ÁN GẶP VẤN ĐỀ (DO)	DỰ ÁN GẶP VẤN ĐỀ (IP)	CHỈ SỐ THỰC HIỆN	CHỈ SỐ HIỆU SUẤT	TỶ LỆ GIẢI NGÂN (*)
		(Triệu USD)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
1994	3	325	0,0	0,0	0,0	100,0		0,0
1995	6	740	0,0	0,0	0,0	100,0		22,5
1996	11	1.242	0,0	0,0	0,0	100,0		6,3
1997	13	1.441	23,1	0,0	23,1	100,0		19,3
1998	17	1.801	29,4	23,5	5,9	100,0	100,0	18,6
1999	20	2.014	5,0	0,0	5,0	100,0	100,0	17,3
2000	21	1.954	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	12,0
2001	25	2.557	8,0	0,0	8,0	100,0		11,9
2002	27	2.814	11,1	3,4	0,0	100,0	100,0	14,5
2003	26	2.479	15,4	12,3	0,0	100,0	50,0	14,3
2004	27	2.983	7,4	7,4	0,0	100,0	75,0	15,4
2005	34	3.515	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	13,3
2006	37	3.950	8,1	7,2	0,0	100,0		12,5
2007	36	3.931	11,1	16,8	5,6	100,0	66,7	12,5
2008	39	4.582	10,3	8,5	5,1	100,0	75,0	12,6
2009	43	5.428	11,6	11,1	7,0	100,0	50,0	14,8
2010	46	6.308	8,7	6,7	4,3	100,0	80,0	18,7

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam)

Ghi chú:

(*) Tỷ lệ giải ngân của dự án đầu tư=giai ngân năm chia số dư vốn đầu năm chưa giải ngân

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo mục tiêu phát triển Thiên Niên Kỷ 2010 nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Hà Nội tháng 8 năm 2010
2. Báo cáo Nghiên cứu khả thi Dự án Cải cách Quản lý Tài chính công, Bộ Tài chính, Hanoi, 2003
3. Báo cáo hoàn công – Khoản tín dụng điều chỉnh cơ cấu, Ngân hàng Thế giới, Washington, 1997
4. Báo cáo hoàn công - Dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán và ngân hàng, Ngân hàng Thế giới, Washington, 2004
5. Các chiến lược hỗ trợ quốc gia của Ngân hàng Thế giới các năm 1994, 1995, 1998, 2000, 2002, 2004 và 2007-2011 và Chiến lược đối tác quốc gia với Việt Nam (CPS) thời kỳ 2012-2016 (Dự thảo tháng 9-2001)
6. Chiến lược viễn thông - hiện trạng và hướng đi tương lai, Ngân hàng Thế giới, 2006
7. Chiến lược giao thông - Chuyển đổi, Cải cách và Quản lý bền vững, Ngân hàng Thế giới, 2006
8. Chiến lược phát triển đô thị - Đối phó với những thách thức đô thị hóa nhanh và chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường, Ngân hàng Thế giới, 2006
9. Chiến lược tăng trưởng toàn diện và xóa đói giảm nghèo nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội, tháng 11 năm 2003
10. Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011- 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
11. Dự thảo Báo cáo phát triển cơ sở hạ tầng, Ngân hàng Thế giới, tháng 7 năm 2011
12. Hội nghị kiểm điểm chung tình hình thực hiện các dự án lần thứ 6 (JPPRVI) - Tổ công tác ODA của Chính phủ (IMTF), Tp. Hạ Long, tháng 10 năm 2009
13. Văn kiện Chương trình đề xuất Khoản vay đầu tiên về Phát triển chính sách Cải cách đầu tư công, Ngân hàng Thế giới, Washington, 2009
14. Văn kiện Chương trình đề xuất Khoản vay thứ hai về Phát triển chính sách Cải cách đầu tư công, Ngân hàng Thế giới, Washington, 2011
15. Văn kiện Dự án – Dự án Hệ thống quản lý thông tin và hiện đại hóa ngành Tài chính, Ngân hàng Thế giới, 2008
16. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2010
17. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2011
18. Việt Nam: Triển vọng công cuộc đổi mới, Hà Nội, 9 – 1993
19. Việt Nam và Ngân hàng Thế giới: Quan hệ đối tác bền chặt và dài lâu, Mark Braird, 15 tháng 5 năm 2011

